

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC MÔI TRƯỜNG

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SẢN
PHẨM OCOP XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG, TIẾT KIỆM TÀI
NGUYÊN THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN**

**Thuộc nhiệm vụ: “Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)
gắn với lợi thế vùng miền”**

(Thuộc Chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ GIẢI PHÁP XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG, TIẾT KIỆM TÀI NGUYÊN THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN	3
1.1. Khái niệm	3
1.1.1. Sản xuất sạch hơn.....	4
1.1.2. Kinh tế tuần hoàn	6
1.1.3. Mua sắm xanh	8
1.1.4. Nhân sinh thái Việt Nam.....	9
1.2. Xu hướng thị trường và người tiêu dùng đối với sản phẩm xanh, bền vững.....	9
1.3. Lợi ích thiết thực khi áp dụng sản xuất xanh và kinh tế tuần hoàn cho chủ thể OCOP	12
1.3.1.Lợi ích kinh tế	12
1.3.2. Lợi ích xã hội	12
1.3.3. Lợi ích môi trường	13
1.4. Cơ sở pháp lý và định hướng chiến lược	13
1.4.1. Các văn bản pháp luật, chiến lược quốc gia liên quan.....	13
1.4.2. Định hướng của Chính phủ về chuyển đổi mô hình sản xuất – tiêu dùng theo hướng bền vững.....	15
PHẦN 2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SẢN PHẨM OCOP XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG, TIẾT KIỆM TÀI NGUYÊN THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN.....	18
2.1. Nguyên tắc phát triển OCOP Xanh.....	18
2.2. Hướng dẫn phát triển sản phẩm OCOP Xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn...	19
2.2.1. Giai đoạn 1. Nguồn nguyên liệu đầu vào Xanh.....	19
2.2.2. Giai đoạn 2: Sản xuất Xanh	22
2.2.3. Giai đoạn 3: Thiết kế sản phẩm và bao bì sinh thái	26
2.2.4. Giai đoạn 4: Phân phối và Logistic xanh	29
2.2.5. Giai đoạn 5: Tiêu dùng bền vững.....	32
2.2.6. Giai đoạn 6: Thu hồi – Tái chế - Tái sản xuất	32

2.3. Hướng dẫn triển khai một số mô hình cụ thể.....	33
2.3.1. Mô hình OCOP nông nghiệp hữu cơ – tuần hoàn.....	33
2.3.2. Mô hình OCOP làng nghề thủ công sinh thái	38
2.3.3. Mô hình OCOP du lịch sinh thái – cộng đồng.....	44
PHỤ LỤC	48

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững và thân thiện môi trường đang trở thành xu thế tất yếu. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã và đang đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao giá trị sản phẩm địa phương và tạo việc làm cho người dân. Tuy nhiên, trước những thách thức về biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và áp lực hội nhập quốc tế, việc phát triển sản phẩm OCOP theo hướng xanh, thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên là yêu cầu cấp thiết, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Kinh tế tuần hoàn được coi là chìa khóa để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm OCOP. Thông qua việc tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải, kinh tế tuần hoàn không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn tạo ra giá trị xã hội và môi trường, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Việc lồng ghép nguyên tắc kinh tế tuần hoàn vào phát triển sản phẩm OCOP sẽ mở ra cơ hội gia tăng giá trị gia tăng, xây dựng thương hiệu sản phẩm xanh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Hướng tới năm 2030, mục tiêu đặt ra là thúc đẩy hình thành hệ thống sản phẩm OCOP xanh, tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này không chỉ khẳng định vai trò của OCOP trong chiến lược phát triển nông thôn mới nâng cao, mà còn góp phần xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, hiện thực hóa khát vọng phát triển bền vững của Việt Nam trong kỷ nguyên hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tài liệu hướng dẫn này được xây dựng nhằm hỗ trợ các địa phương, tổ chức, hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP triển khai các giải pháp phát triển sản phẩm theo hướng xanh, thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên, gắn với nguyên tắc kinh tế tuần hoàn; Cung cấp khung tham chiếu thống nhất về các tiêu chí, giải pháp và mô hình để nâng cao giá trị, sức cạnh tranh của sản phẩm OCOP, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cam kết của Việt Nam về giảm phát thải ròng bằng “0”; Làm cơ sở cho việc lồng ghép, phối hợp và huy động các nguồn lực trong xây dựng, triển khai các mô hình sản phẩm OCOP xanh, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nông thôn bền vững đến năm 2030.

Tài liệu này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong quá trình chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chương trình OCOP; Các tổ chức, hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, chế biến thực phẩm, du

lịch, dịch vụ và các lĩnh vực liên quan. Đồng thời, là cơ sở tham khảo cho các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, tổ chức tài chính, tổ chức xã hội, hiệp hội ngành nghề và đối tác quốc tế trong quá trình hỗ trợ, hợp tác và triển khai các sáng kiến thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh.

Tài liệu được bố cục thành 2 phần chính:

Phần 1. Giới thiệu chung về giải pháp xanh, thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên theo hướng kinh tế tuần hoàn. Trong phần này, tài liệu sẽ trình bày yêu cầu pháp lý, định hướng chiến lược và các văn bản liên quan; Khái quát yêu cầu bảo vệ môi trường, mua sắm xanh, tiêu chí và lợi ích theo hướng kinh tế tuần hoàn; Giới thiệu các nhóm giải pháp trọng tâm.

Phần 2. Hướng dẫn thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh, thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên theo hướng kinh tế tuần hoàn. Trong phần này, tài liệu sẽ hướng dẫn chi tiết các giải pháp: sản xuất xanh, thiết kế tuần hoàn, bao bì sinh thái, quản lý chất thải và phụ phẩm, thúc đẩy tiêu dùng xanh, chuyển đổi số – đổi mới sáng tạo, truyền thông nâng cao nhận thức; Giới thiệu và hướng dẫn triển khai một số mô hình OCOP cụ thể như: nông nghiệp hữu cơ – tuần hoàn; làng nghề thủ công sinh thái; du lịch sinh thái – cộng đồng; chế biến thực phẩm bền vững.

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ GIẢI PHÁP XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG, TIẾT KIỆM TÀI NGUYÊN THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN

1.1. Khái niệm

Trong thế giới hiện đại ngày nay, người tiêu dùng ngày càng trở nên thông thái và có ý thức sâu sắc về sức khỏe, môi trường và trách nhiệm xã hội. Họ không chỉ tìm kiếm những sản phẩm chất lượng, an toàn mà còn đòi hỏi minh bạch về nguồn gốc, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường và những đóng góp tích cực cho cộng đồng. Biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên đang trở thành những thách thức cấp bách, buộc mọi mô hình sản xuất - tiêu dùng phải tái cấu trúc theo hướng bền vững.

Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020 đã quy định về bảo vệ môi trường đối với từng nhóm đối tượng cụ thể, từ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, đến cụm dân cư, làng nghề, hoạt động sản xuất nông nghiệp và trên địa bàn nông thôn. Các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường không còn là “rào cản” của phát triển kinh tế, mà là điều kiện cần cho kinh tế, thương mại toàn cầu; là công cụ hỗ trợ để nâng tầm giá trị của “thương hiệu Việt”; là đảm bảo sự công bằng mang tính bền vững của xã hội, sự ổn định của các hệ sinh thái, là đạo đức xã hội khi khai thác giá trị kinh tế mà vẫn bảo đảm tốt tính nhân văn sâu sắc đối với cộng đồng và tương lai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cùng với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), đã nỗ lực chuyển tải những thông điệp, những từ khóa quan trọng đối với công tác bảo vệ môi trường vào các Chương trình của Chính phủ, đó là “phát triển kinh tế nông thôn bền vững”, là “kinh tế tuần hoàn”, là “quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn” góp phần trách nhiệm quan trọng trong định hướng, hỗ trợ, tìm kiếm giải pháp phát huy tính cộng đồng, sự tuân thủ pháp luật của các chủ thể OCOP, tiêm cận tới các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đáp ứng được các điều ước quốc tế, trong đó, xác định nội hàm, giải pháp về môi trường cho các mô hình “du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm và bền vững”.

Chương trình OCOP, trong bối cảnh này, không thể chỉ dừng lại ở việc phát triển sản phẩm đặc trưng địa phương một cách đơn thuần. Nó cần được định vị lại là “giải pháp phát triển bền vững cho nông thôn mới”, nơi mỗi sản phẩm là một câu chuyện về văn hóa, môi trường và con người, được kiến tạo dựa trên nền tảng của kinh tế tuần hoàn và sản xuất sạch. Đây chính là cơ hội vàng để OCOP vượt ra khỏi khuôn khổ một chương trình quốc gia cho phát triển sản phẩm đặc trưng vùng nông thôn để hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu và chiếm lĩnh các thị trường cao cấp.

1.1.1. Sản xuất sạch hơn

Theo UNEP định nghĩa, sản xuất sạch hơn (SXSH) là việc áp dụng liên tục chiến lược phòng ngừa tổng hợp về môi trường vào các quá trình sản xuất, sản phẩm và dịch vụ nhằm nâng cao hiệu suất sinh thái và giảm thiểu rủi ro cho con người và môi trường. SXSH còn được biết đến như một tiếp cận giảm thiểu ô nhiễm tại nguồn thông qua việc sử dụng nguyên nhiên vật liệu và năng lượng có hiệu quả hơn. Việc áp dụng SXSH đã chứng minh trên thực tế không chỉ giúp các doanh nghiệp cắt giảm chi phí sản xuất, còn đóng góp vào việc cải thiện hiện trạng môi trường, qua đó giảm bớt chi phí xử lý môi trường.

Đối với quá trình sản xuất: SXSH bao gồm bảo toàn nguyên liệu và năng lượng, loại trừ các nguyên liệu độc hại, giảm lượng và tính độc hại của tất cả các chất thải ngay tại nguồn thải. Đối với sản phẩm: SXSH bao gồm việc giảm các ảnh hưởng tiêu cực trong suốt chu kỳ sống của sản phẩm, từ khâu thiết kế đến thải bỏ. Đối với dịch vụ: SXSH đưa các yếu tố về môi trường vào trong thiết kế và phát triển các dịch vụ.

Từ khái niệm về SXSH có thể hiểu SXSH khác hẳn so với phương pháp “xử lý và kiểm soát ô nhiễm”. Đây là phương pháp “dự đoán và ngăn chặn” rất linh hoạt và mang lại lợi ích đối với môi trường, người tiêu dùng, công nhân vừa giúp tăng hiệu quả công nghiệp, lợi nhuận và tính cạnh tranh. Khái quát nội dung chính của quá trình SXSH trong công nghiệp. Trước hết, SXSH phải thực sự tuân thủ trên 4 nguyên tắc sau: tiếp cận hệ thống; tập trung vào các biện pháp phòng ngừa; thực hiện thường xuyên và cải tiến liên tục; huy động sự tham gia của mọi người.

Sản xuất sạch hơn (SXSH) là một khái niệm mang tính chiến lược môi trường quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp. Khái niệm này không chỉ liên quan đến việc giảm thiểu ô nhiễm mà còn nâng cao hiệu suất sinh thái, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, đồng thời bảo vệ sức khỏe con người và môi trường sống. Để hiểu rõ hơn về SXSH và các giải pháp kỹ thuật có thể áp dụng, chúng ta có thể đi vào phân tích sâu hơn về từng đối tượng cụ thể:

1. Quá trình sản xuất

Quá trình sản xuất là khâu quan trọng trong SXSH, vì đây là nơi quyết định mức độ tiêu thụ nguyên liệu, năng lượng và sản xuất chất thải. Những giải pháp kỹ thuật cho quá trình sản xuất sạch hơn bao gồm:

- Bảo tồn nguyên liệu và năng lượng: Cải thiện hiệu quả sử dụng nguyên liệu và năng lượng trong quá trình sản xuất. Điều này có thể thực hiện qua các biện pháp

nhu tối ưu hóa quy trình sản xuất, sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, và áp dụng các phương pháp tái chế nguyên liệu.

- Loại bỏ nguyên liệu độc hại: Thay thế các nguyên liệu độc hại trong quá trình sản xuất bằng những vật liệu an toàn và thân thiện với môi trường, chẳng hạn như các vật liệu có thể tái chế hoặc phân hủy sinh học.

- Giảm lượng và độ độc hại của chất thải tại nguồn: Áp dụng các biện pháp giảm thiểu chất thải ngay từ khâu đầu tiên của quá trình sản xuất. Ví dụ, sử dụng các thiết bị, công nghệ giúp giảm lượng khí thải và chất thải rắn hoặc lỏng, như việc áp dụng các hệ thống lọc khí, hệ thống tái sử dụng nước trong sản xuất.

2. Sản phẩm

SXSH không chỉ dừng lại ở quy trình sản xuất mà còn mở rộng ra chu kỳ sống của sản phẩm. Từ khi thiết kế cho đến khi sản phẩm hết thời gian sử dụng, các tác động tiêu cực đến môi trường cần được giảm thiểu thông qua những giải pháp cụ thể:

- Giảm tác động môi trường trong vòng đời sản phẩm: Từ khâu thiết kế, sản phẩm nên được tối ưu hóa để dễ dàng tái chế, sử dụng các nguyên liệu thân thiện với môi trường, và giảm thiểu lượng chất thải trong suốt quá trình sản xuất và sử dụng. Ví dụ, sản phẩm có thể được thiết kế để dễ dàng tháo rời, phân loại vật liệu, giúp việc tái chế hoặc tái sử dụng dễ dàng hơn.

- Phát triển sản phẩm có khả năng tái sử dụng và tái chế: Các sản phẩm cần được thiết kế sao cho khi hết vòng đời, chúng có thể tái chế hoặc tái sử dụng các thành phần, từ đó giảm thiểu lượng chất thải ra môi trường.

3. Dịch vụ

SXSH không chỉ áp dụng trong sản xuất và sản phẩm, mà còn có thể được lồng ghép vào các dịch vụ. Các doanh nghiệp có thể cải thiện hiệu quả môi trường thông qua các dịch vụ có yếu tố sinh thái, ví dụ như:

- Du lịch sinh thái: Cung cấp các dịch vụ du lịch không gây ảnh hưởng đến môi trường, giúp bảo vệ hệ sinh thái và giảm thiểu khí thải carbon. Các dịch vụ này tập trung vào việc sử dụng các phương tiện vận chuyển thân thiện với môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực đến thiên nhiên.

- Logistics xanh: Đây là một khái niệm đang được nhiều doanh nghiệp áp dụng, trong đó các quy trình logistics được tối ưu hóa để giảm thiểu khí thải, sử dụng năng lượng tái tạo, và giảm bớt ô nhiễm môi trường. Các doanh nghiệp logistics có

thể áp dụng các phương tiện vận chuyển hiệu quả năng lượng, tối ưu hóa lộ trình, và giảm thiểu sử dụng bao bì nhựa.

4. Các giải pháp kỹ thuật trong SXSH

- Giảm thiểu tại nguồn: Đây là phương pháp giảm thiểu ô nhiễm ngay từ đầu trong quá trình sản xuất thông qua việc quản lý nội vi tốt, thay đổi nguyên liệu đầu vào, cải tiến thiết bị và công nghệ. Ví dụ, việc sử dụng công nghệ tiên tiến để thay thế những thiết bị cũ, giúp tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu đầu vào.

- Tuần hoàn và tái sử dụng: Các quy trình sản xuất có thể được thiết kế để tối ưu hóa việc tái sử dụng nguyên liệu, giảm thiểu chất thải và sử dụng lại các sản phẩm phụ. Việc tái sử dụng hoặc tuần hoàn các nguyên liệu trong sản xuất sẽ giúp giảm lượng chất thải, đồng thời tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

- Tạo ra sản phẩm phụ: Các sản phẩm phụ có thể được tái chế và sử dụng lại trong các quá trình khác. Ví dụ, trong ngành công nghiệp thực phẩm, các sản phẩm phụ có thể được sử dụng làm nguyên liệu cho các ngành khác, chẳng hạn như sử dụng vỏ trái cây để sản xuất thức ăn cho gia súc hoặc làm phân bón.

1.1.2. Kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường (Điều 142, Luật Bảo vệ môi trường).

Như vậy KTTH là một chiến lược để đảm bảo tài nguyên thiên nhiên cho phát triển kinh tế tạo ra các giá trị:

- Tài nguyên tái tạo liên tục được sinh ra;
- Tăng tuổi thọ sử dụng sản phẩm;
- Liên kết chuỗi giá trị để không tạo ra chất thải.

Nguyên lý căn bản của mô hình này đối lập với mô hình Kinh tế tuyến tính, trong đó vật chất được đi theo đường thẳng từ “Khai thác - Sản xuất - Thải bỏ”. Trong khi đó, đối với “Kinh tế tuần hoàn” thì khi một sản phẩm đã đạt tới điểm cuối vòng đời thì nó phải trở thành nguồn vật liệu đầu vào cho sản xuất một sản phẩm khác, qua đó giảm thiểu được sự khai thác quá mức tài nguyên phục vụ sản xuất.

Theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP từ Điều 138 đến Điều 140 quy định rõ tiêu chí, lộ trình thực hiện cũng như cơ chế khuyến khích áp dụng kinh tế tuần hoàn. Đây là nền tảng pháp lý để các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Điểm nổi bật trong các điều này:

1. Loại bỏ chất thải và ô nhiễm

Nguyên tắc này tập trung vào việc thay đổi tư duy thiết kế, sao cho sản phẩm không tạo ra rác thải sau khi sử dụng. Thay vì sản phẩm chỉ đơn thuần "hết tuổi thọ" và bị thải bỏ như trong mô hình kinh tế tuyến tính, sản phẩm trong kinh tế tuần hoàn phải được thiết kế sao cho có thể tái chế, tái sử dụng hoặc làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.

- Thiết kế thông minh: Các sản phẩm trong KTTH phải được thiết kế dễ dàng tái chế hoặc có thể phân hủy sinh học, giảm thiểu tối đa lượng chất thải không thể xử lý. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm nguyên liệu mà còn giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm từ chất thải nhựa, kim loại, và hóa chất.

- Chuyển từ tư duy "vứt bỏ" sang "tái sử dụng": Khi các sản phẩm được thiết kế theo mô hình này, chúng không chỉ phục vụ người tiêu dùng mà còn tiếp tục đóng góp vào chuỗi giá trị qua việc tái sử dụng nguyên liệu, từ đó làm giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên.

2. Duy trì sản phẩm và nguyên liệu

Nguyên lý này khuyến khích kéo dài vòng đời của sản phẩm thông qua việc sửa chữa, tái sử dụng và tái sản xuất. Thay vì vứt bỏ sản phẩm khi chúng không còn sử dụng được nữa, KTTH đề xuất việc tái chế hoặc sửa chữa để sản phẩm có thể được sử dụng lại, thậm chí tạo ra sản phẩm mới từ những vật liệu tái chế.

- Sửa chữa và bảo trì: Một trong những yếu tố quan trọng trong KTTH là việc khuyến khích người tiêu dùng sửa chữa sản phẩm thay vì thay mới. Việc bảo trì, sửa chữa và nâng cấp sản phẩm giúp kéo dài tuổi thọ của chúng, đồng thời giảm thiểu lượng sản phẩm bị bỏ đi.

- Tái sử dụng và tái sản xuất: Các nguyên liệu từ sản phẩm cũ có thể được tái sử dụng hoặc tái sản xuất thành những sản phẩm mới. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp mà còn làm giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu thiên nhiên, góp phần bảo vệ tài nguyên và giảm lượng chất thải thải ra môi trường.

3. Tái tạo hệ thống tự nhiên

Kinh tế tuần hoàn không chỉ dừng lại ở việc giảm thiểu chất thải và sử dụng tài nguyên hiệu quả, mà còn hướng tới việc tái tạo và bảo vệ hệ sinh thái. Việc phục hồi các hệ sinh thái và trả lại dưỡng chất cho đất là một phần quan trọng trong chiến lược này.

- **Trả lại dưỡng chất cho đất:** Trong KTTH, sản phẩm không chỉ là một thứ để tiêu thụ mà phải được coi là một phần của hệ sinh thái. Chẳng hạn, khi sản phẩm hết vòng đời, các thành phần của chúng có thể được tái chế để phục vụ cho các mục đích khác, chẳng hạn như sử dụng chất thải hữu cơ để làm phân bón, giúp cải thiện đất và bảo vệ hệ sinh thái.

- **Bảo vệ đa dạng sinh học:** Một trong những mục tiêu của KTTH là bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên. Bằng cách giảm thiểu tác động của sản xuất và tiêu dùng đến môi trường, chúng ta có thể bảo vệ được nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời tạo ra các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của các hệ sinh thái.

1.1.3. Mua sắm xanh

Mua sắm xanh là: "Việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam hoặc được công nhận theo quy định của pháp luật (Điều 146, Luật Bảo vệ môi trường).

Như vậy có thể hiểu “mua sắm xanh” là việc các tổ chức và cá nhân ưu tiên lựa chọn những sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường trong mọi quyết định mua sắm, ngay cả khi chúng có thể đắt hơn một chút so với sản phẩm thông thường.

Theo tổ chức Mạng lưới Mua sắm xanh quốc tế (IGPN), các nguyên tắc cơ bản trong thực hiện mua sắm xanh bao gồm:

- **Ưu tiên sản phẩm thân thiện với môi trường:** Chọn lựa các sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu tái chế, sử dụng năng lượng tái tạo, ít phát thải và có khả năng tái chế sau khi sử dụng.
- **Đánh giá vòng đời sản phẩm:** Xem xét toàn diện vòng đời sản phẩm từ khâu sản xuất, sử dụng đến khi thải bỏ để xác định các tác động môi trường của sản phẩm.
- **Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất xanh:** Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường thông qua các chính sách ưu đãi và hỗ trợ tài chính.
- **Đào tạo và nâng cao nhận thức:** Tổ chức các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức cho các cán bộ, công nhân viên và cộng đồng về tầm quan

trọng của mua sắm xanh và cách thức thực hiện.

1.1.4. Nhãn sinh thái Việt Nam

“Nhãn sinh thái Việt Nam” là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường (Khoản 2, Điều 145, Luật Bảo vệ môi trường).

Căn cứ nội dung tại Điều 76 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, tiêu chí đánh giá nhãn sinh thái Việt Nam được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá tác động đối với toàn bộ vòng đời của sản phẩm/dịch vụ từ quá trình khai thác nguyên liệu đến sản xuất, phân phối, sử dụng và cuối cùng là tái chế sau khi thải bỏ là gây hại ít hơn cho môi trường khi so sánh với sản phẩm cùng loại.

Nội dung tiêu chí đánh giá Nhãn sinh thái Việt Nam đối với từng sản phẩm/dịch vụ là do cơ quan có thẩm quyền quy định. Về cơ bản, các tiêu chí để xét cấp nhãn sinh thái Việt Nam sẽ bao gồm: Tiêu chí chung và những tiêu chí cụ thể như là về nguyên vật liệu, nhiên liệu; công nghệ sản xuất; đặc tính kỹ thuật,... (Mẫu số 01 Phụ lục VIII của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT).

Quyết định Số: 3257/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã quy định về Tiêu chí nhãn sinh thái Việt Nam đối với bao bì nhựa thân thiện môi trường, trong đó giải thích:

“Bao bì nhựa thân thiện với môi trường gồm các loại bao bì nhựa phân hủy sinh học; bao bì nhựa tái chế được sản xuất với nguyên liệu chính là nhựa polyethylene (nhựa PE) hoặc polypropylene (nhựa PP), có dạng túi (có miệng túi, có đáy túi, có thành túi) hoặc dạng màng để có thể bao bọc, che phủ, chứa đựng và bảo vệ giá trị sử dụng của sản phẩm, hàng hóa trong sinh hoạt hoặc trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng...”

Bao bì nhựa phân hủy sinh học là loại bao bì sản xuất từ nhựa phân hủy sinh học có khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoặc yếm khí (trong môi trường tự nhiên, compost hoặc trong bãi chôn lấp chất thải rắn) thành dioxide carbon (CO₂), nước (H₂O), các hợp chất vô cơ và sinh khối”.

Bao bì nhựa tái chế là bao bì sản xuất từ nhựa tổng hợp tái chế với tỷ lệ nhất định và có khả năng thu hồi, tái chế”.

1.2. Xu hướng thị trường và người tiêu dùng đối với sản phẩm xanh, bền vững

Nhằm triển khai các hoạt động liên quan tới sản xuất, tiêu dùng bền vững, tiêu dùng xanh, chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản chính sách pháp luật như Tuyên ngôn quốc tế và Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững (1999); Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn (1999); Luật Sử dụng năng

lượng tiết kiệm, hiệu quả; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... Quyết định số 1393 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chiến lược Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn 2050” chỉ ra hai nhiệm vụ liên quan đến tiêu dùng xanh là xanh hóa sản xuất và xanh hóa tiêu dùng. Chiến lược này là căn cứ pháp lý để xây dựng chính sách tiêu dùng xanh, cho thấy chuyển đổi sang mô hình tiêu dùng xanh là mục tiêu của chính phủ Việt Nam trong phát triển bền vững.

“Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 của Việt Nam” khẳng định tiêu dùng xanh yếu tố then chốt trong tăng trưởng xanh. Trong đó tăng trưởng xanh là cơ sở thúc đẩy nền kinh tế xanh, nền kinh tế trung hóa carbon hướng tới mục tiêu phát triển bền vững hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.¹

Xu hướng tiêu dùng xanh không đơn thuần là một trào lưu xã hội, mà là một phản ứng tất yếu của hệ thống kinh tế - xã hội trước những áp lực sinh thái ngày càng nghiêm trọng và đã trở thành sự dịch chuyển cấu trúc nổi bật trong nền kinh tế toàn cầu. Sự dịch chuyển này phản ánh nhận thức ngày càng rõ ràng rằng sức khỏe của hành tinh và sức khỏe con người là một thể thống nhất không thể tách rời. Đối với OCOP, việc thấu hiểu sâu sắc các động lực môi trường đằng sau xu hướng này là nền tảng để xây dựng chiến lược phát triển bền vững và có khả năng phục hồi cao, giúp nắm bắt cơ hội chiến lược để định vị lại toàn bộ chương trình trong chuỗi giá trị nông nghiệp - thực phẩm - dịch vụ bền vững. Trong đó, động lực kinh tế - xã hội và nhận thức của người tiêu dùng là những vấn đề các doanh nghiệp sản xuất cần quan tâm để chuyển đổi xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn và có trách nhiệm hơn với cộng đồng, cụ thể:

Về động lực kinh tế - xã hội đó là:

- Sự trỗi dậy của “lợi ích kép”: Người tiêu dùng hiện đại không còn hài lòng với việc chỉ thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Họ có xu hướng tìm kiếm “lợi ích kép”, nơi sản phẩm vừa tốt cho bản thân (sức khỏe, an toàn), vừa tốt cho cộng đồng và môi trường (lợi ích tập thể). Họ sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm đáp ứng được cả hai tiêu chí này.

- Rủi ro chuỗi cung ứng: Các nhà sản xuất lớn nhận ra rằng mô hình kinh tế tuyến tính (khai thác - sử dụng - thải bỏ) đang làm tăng tính dễ tổn thương của chuỗi cung ứng. Do đó, các mô hình tuần hoàn, sử dụng nguyên liệu địa phương, ít phụ thuộc vào đầu vào bên ngoài như OCOP trở nên hấp dẫn hơn bao giờ hết về mặt kinh tế, vì chúng giảm thiểu rủi ro và chi phí biến động.

¹ <https://tapchicongthuong.vn/xu-huong-tieu-dung-xanh-trong-phat-trien-ben-vung-tai-viet-nam-123316.htm>

- Áp lực từ “tài chính xanh”: Các định chế tài chính và ngân hàng ngày càng ưu tiên cho vay và đầu tư vào các dự án bền vững, có chỉ số ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) cao. Một chủ thể OCOP có thể chứng minh được các tác động tích cực về môi trường (ví dụ: giảm phát thải carbon, bảo tồn nguồn nước) sẽ có cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi hơn, tạo ra lợi thế cạnh tranh về vốn.

Về nhận thức của người tiêu dùng

Người tiêu dùng xanh hiện đại không chỉ nhìn vào sản phẩm cuối cùng, mà họ ngày càng quan tâm đến toàn bộ vòng đời sản phẩm:

- Khai thác nguyên liệu thô: Sản phẩm có sử dụng nguyên liệu được khai thác bền vững không. Nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, không gây tổn hại tới hệ sinh thái?

- Sản xuất và chế biến: Quy trình có sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch không. Có phát sinh nhiều chất thải không. Có áp dụng sản xuất sạch hơn (CP) để giảm thiểu ô nhiễm tại nguồn.

- Đóng gói và phân phối: Đây là giai đoạn được chú ý nhiều nhất. Bao bì có thể tái chế, phân hủy sinh học hay tái sử dụng. Quãng đường vận chuyển có ngắn không.

- Sử dụng và xử lý cuối vòng đời: Sản phẩm có tạo ra chất thải sau khi sử dụng không? Có thể ủ compost hay tái chế dễ dàng?

Hộp 1: Xu hướng tiêu dùng Xanh ở Việt Nam

Theo báo cáo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Giá trị doanh nghiệp thuộc Tập đoàn IBM (Institute for Business Value - IBV) năm 2021, 90% số người được hỏi cho biết đại dịch Covid-19 đã giúp họ nhận thức được các vấn đề về bảo vệ môi trường và tiêu dùng bền vững. Họ ưu tiên sử dụng những thực phẩm có nguồn gốc thiên nhiên (Organic, BiOrganic) và không biến đổi gen đến từ các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội và hạn chế sử dụng những sản phẩm không thân thiện với môi trường hay sản phẩm của các doanh nghiệp có tác động xấu tới môi trường. Họ chấp nhận chi phí cao hơn cho những sản phẩm này. Có thể nói, đây là bước tiến quan trọng trong thúc đẩy tiêu dùng xanh từ phía người tiêu dùng. Theo kết quả nghiên cứu PwC (Thói quen Tiêu dùng tháng 12/2021), 9.370 người được hỏi thuộc 26 vùng lãnh thổ và quốc gia, trong đó có Việt Nam cho thấy người tiêu dùng chú ý nhiều hơn tới các vấn đề liên quan tới môi trường, hơn 47% người được hỏi ưu tiên tiêu dùng sản phẩm có thể tự phân hủy.

Nhìn chung, tiêu dùng xanh đang là xu hướng tất yếu trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Để xây dựng uy tín trên thị trường, “xanh hóa” đã trở thành xu hướng trong xây dựng thương hiệu của các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đã chuyển đổi đầu tư sản xuất sản phẩm có đặc tính “xanh” và “sạch”, xu hướng “thương hiệu xanh” được coi là công cụ tranh giành gắn với phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Bắt nhịp với xu hướng tiêu dùng xanh của người tiêu dùng, nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam đã chủ động triển khai các chương trình kích cầu tiêu dùng xanh bằng các hình thức như: chung tay giảm rác thải nhựa, hạn chế sử dụng túi nilon và chuyển sang túi giấy hoặc túi dùng nhiều lần. Nhiều siêu thị lớn ở Việt Nam khuyến khích người dân sử dụng túi

1.3. Lợi ích thiết thực khi áp dụng sản xuất xanh và kinh tế tuần hoàn cho chủ thể OCOP

Việc tích hợp Sản xuất xanh và Kinh tế tuần hoàn vào hoạt động của các chủ thể OCOP không phải là một gánh nặng chi phí hay một sự “theo đuổi phong trào”. Trái lại, đây chính là giải pháp chiến lược mang lại những lợi ích thiết thực, đa chiều, trực tiếp nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo sự phát triển bền vững. Các lợi ích này được phân tích cụ thể như sau:

1.3.1. Lợi ích kinh tế

- Giảm chi phí sản xuất: Tái sử dụng phụ phẩm, tiết kiệm năng lượng, nước và nguyên liệu giúp hạ giá thành sản phẩm.

- Tăng giá trị gia tăng: Phụ phẩm được chế biến thành sản phẩm phụ (phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học, năng lượng sinh khối...) tạo thêm nguồn thu.

- Mở rộng thị trường: Sản phẩm xanh – tuần hoàn dễ được chấp nhận hơn ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tăng khả năng tiếp cận vốn và hỗ trợ: Nhiều chương trình ưu đãi tín dụng xanh, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và OCOP xanh từ Nhà nước, tổ chức quốc tế.

- Gia tăng sức cạnh tranh: Doanh nghiệp OCOP có mô hình sản xuất thân thiện môi trường sẽ được ưu tiên trong đấu thầu, liên kết chuỗi giá trị và quảng bá thương hiệu.

1.3.2. Lợi ích xã hội

- Tạo việc làm bền vững: Phát triển các mô hình sản xuất – tái chế – dịch vụ môi trường tại địa phương, đặc biệt cho phụ nữ, thanh niên và đồng bào dân tộc.

- Nâng cao hình ảnh và uy tín: Thương hiệu “OCOP xanh” tạo niềm tin với người tiêu dùng, cộng đồng và đối tác du lịch – thương mại.

- Góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao: Sản xuất xanh và KTTH gắn với cảnh quan sinh thái, du lịch cộng đồng, góp phần làm đẹp môi trường sống và phát triển văn hóa làng nghề.

- Tăng cường liên kết cộng đồng: Mô hình tuần hoàn khuyến khích hợp tác giữa các hộ sản xuất, HTX và doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị khép kín trong vùng.

1.3.3. Lợi ích môi trường

- Giảm ô nhiễm và phát thải khí nhà kính: Áp dụng công nghệ sạch, xử lý chất thải – phụ phẩm tại chỗ giúp giảm phát thải CO₂, CH₄, N₂O.

- Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên: Sử dụng tiết kiệm đất, nước, năng lượng, và vật liệu; kéo dài vòng đời sản phẩm.

- Tăng khả năng thích ứng biến đổi khí hậu: Các mô hình OCOP xanh (nông nghiệp hữu cơ, du lịch sinh thái, làng nghề tuần hoàn) giúp phục hồi hệ sinh thái, tăng khả năng chống chịu của cộng đồng.

- Góp phần thực hiện các cam kết quốc gia: Hỗ trợ Việt Nam đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động kinh tế tuần hoàn quốc gia.

1.4. Cơ sở pháp lý và định hướng chiến lược

1.4.1. Các văn bản pháp luật, chiến lược quốc gia liên quan

- Luật Bảo vệ Môi trường 2020, Điều 142 quy định Kinh tế tuần hoàn là một trong những công cụ kinh tế cho bảo vệ môi trường thuộc Mục 1, Chương XI. Đây là công cụ quan trọng có tính pháp lý cao nhất trong việc bảo vệ môi trường để các chủ thể OCOP triển khai các mô hình sản xuất theo hướng tái sử dụng, tái chế và giảm thiểu chất thải.

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Chiến lược này đưa ra mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên. Đây là một trong những nền tảng quan trọng để Việt Nam chuyển hướng sang nền kinh tế xanh, bao gồm cả kinh tế tuần hoàn.

- Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam. Quyết định này phê duyệt Đề án tăng cường quản lý chất thải nhựa, nhằm giảm thiểu tác động của chất thải nhựa đối với môi trường. Đây là một bước đi quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành sản xuất sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường;

- Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính

phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Nghị định này cung cấp các quy định chi tiết về các tiêu chí, lộ trình, và cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Điều này khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức tham gia vào việc tái sử dụng tài nguyên, giảm thiểu chất thải và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”;

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Mục 3 quy định tiêu chí, lộ trình và cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn, trong đó, Điều 138 Quy định chung về kinh tế tuần hoàn Điều 139 quy định lộ trình, trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn và Điều 140 quy định Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn.;

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035. Quyết định này xác định lộ trình và mục tiêu cụ thể để triển khai kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, từ việc áp dụng các nguyên lý tuần hoàn trong sản xuất đến xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển bền vững;

- Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 4/7/2025 Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Quyết định này hướng dẫn về việc xây dựng và áp dụng các tiêu chí môi trường cho các dự án đầu tư. Các dự án có thể được phân loại theo tiêu chí xanh nếu đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên bền vững.;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy định đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm

- Quyết định số 1489/QĐ- TTg 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 148/QĐ- TTg ngày 24 tháng 02 năm

2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Quyết định số 379/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm nông sản hữu cơ tại Việt Nam.

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 08 năm 2018 của Chính phủ về quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 05 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về sản xuất nông sản hữu cơ.

- Quyết định số 1968/QĐ-BNN-KHCN ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phát triển nông sản hữu cơ và bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 30/2017/TT-BYT ngày 22 tháng 08 năm 2017 của Bộ Y tế về quy định về an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm chế biến sẵn. Vì đây là các quyết định có tính chất bản lề của các sản phẩm Các văn bản pháp luật và chiến lược quốc gia trên đều tạo nền tảng pháp lý vững chắc để triển khai sản xuất xanh và kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, trong đó các chủ thể OCOP.

1.4.2. Định hướng của Chính phủ về chuyển đổi mô hình sản xuất – tiêu dùng theo hướng bền vững

- Quyết định số 889/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030

- Ngày 24/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 889/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 (Chương trình). Trong đó, xác định mục tiêu cụ thể đến 2030 là: Hoàn thiện và thực thi có hiệu quả chính sách pháp luật về sản xuất và tiêu dùng bền vững; Giảm 7 - 10% mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu của các ngành sản xuất chính như dệt may, thép, nhựa, hóa chất, xi măng, rượu bia nước giải khát, giấy, chế biến thủy hải sản và một số ngành sản xuất khác; 100% các khu, cụm công nghiệp, làng nghề được phổ biến, nâng cao nhận thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững; Phổ biến, nhân rộng các mô hình về sản xuất sạch hơn, mô hình về sản xuất và tiêu dùng bền vững; 100% tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tuyên truyền, phổ

biến nâng cao nhận thức về lối sống, tiêu dùng bền vững; 100% các siêu thị, trung tâm thương mại sử dụng sản phẩm bao bì thân thiện môi trường thay thế cho sản phẩm bao bì nhựa sử dụng một lần, khó phân hủy; 90% tỉnh/ thành phố xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chương hoặc lồng ghép nội dung thực hiện Chương trình vào các văn bản chính sách, pháp luật tại địa phương; 70% tỉnh/thành phố có đơn vị phụ trách, chủ trì thực hiện Chương trình.

- Để triển khai thực hiện, Chương trình đã xác định được 15 nhóm nhiệm vụ cụ thể: Hoàn thiện chính sách pháp luật thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; Quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, phát triển nhiên liệu, nguyên vật liệu có thể tái tạo, tái sinh; Thiết kế bền vững, thiết kế sinh thái, thiết kế để tái chế, tái sử dụng; Thúc đẩy sản xuất sạch hơn, sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường, áp dụng mô hình, liên kết bền vững theo chuỗi vòng đời sản phẩm; Phát triển hệ thống phân phối bền vững, xuất nhập khẩu bền vững; Thúc đẩy dán nhãn và chứng nhận nhãn sinh thái. Đồng thời, phát triển thị trường bền vững, cung cấp thông tin cho người tiêu dùng, mua sắm bền vững; Nâng cao năng lực, tăng cường giáo dục và thực hành lối sống bền vững; áp dụng kinh tế tuần hoàn đối với chất thải. Mặt khác, đẩy mạnh truyền thông về sản xuất và tiêu dùng bền vững; Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về sản xuất và tiêu dùng bền vững; Phát triển khoa học công nghệ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; Tiếp cận và hỗ trợ tài chính xanh; Tăng cường hợp tác quốc tế về sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- - Quyết định số 687/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

- Ngày 07 tháng 6 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam (Đề án). Trong đó nêu rõ quan điểm “Chủ động phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG)”, gắn liền với mục tiêu “Phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu”.

- Mục tiêu cụ thể của Đề án: (1) Góp phần cụ thể hóa mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% vào năm 2030 so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về “0” vào năm 2050; (2) Tăng cường nhận thức, sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với mô hình

KTTH; đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH thúc đẩy xanh hóa các ngành kinh tế. Đến năm 2025, các dự án KTTH bước đầu đi vào thực hiện và phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội, công nghệ và môi trường; đóng góp vào phục hồi các tài nguyên tái tạo được, giảm tiêu hao năng lượng, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tỷ lệ che phủ rừng, tăng cường tỷ lệ tái chế rác thải, tăng cường tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và công nghiệp xuất khẩu. Đến năm 2030, các dự án KTTH trở thành một động lực chủ yếu trong giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, có năng lực tự chủ phần lớn hoặc toàn bộ nhu cầu năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo, và trong tăng cường tỷ lệ che phủ rừng; (3) Mô hình KTTH hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Đến năm 2025, tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với giai đoạn trước đây; giảm dần mức sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Tăng đáng kể năng lực tái chế rác thải hữu cơ ở đô thị và nông thôn. Nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ chất thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình KTTH đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70% rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không làm phát sinh việc chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình KTTH ở đô thị; tối đa hóa tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định ở các khu đô thị; và (4) Mô hình KTTH góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực, cải thiện năng suất lao động và thu nhập của người lao động từ KTTH.

PHẦN 2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY SẢN PHẨM OCOP XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG, TIẾT KIỆM TÀI NGUYÊN THEO HƯỚNG KINH TẾ TUẦN HOÀN

2.1. Nguyên tắc phát triển OCOP Xanh

Để phát triển hệ thống OCOP Xanh cần dựa vào các nguyên tắc cốt lõi như sau:

(1) Tuân thủ định hướng phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn

- Việc thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh phải gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), Chiến lược tăng trưởng xanh và các chính sách về kinh tế tuần hoàn của Việt Nam.

- Các sản phẩm OCOP cần được thiết kế và sản xuất theo nguyên tắc “Giảm thiểu – Tái sử dụng – Tái chế – Phục hồi – Thay thế – Số hóa”, hướng tới không phát thải và tiết kiệm tài nguyên trong toàn bộ vòng đời sản phẩm.

(2) Đảm bảo hài hòa giữa ba trụ cột: Kinh tế – Xã hội – Môi trường

- Phát triển OCOP xanh không chỉ nhằm tăng giá trị kinh tế mà còn phải góp phần bảo tồn giá trị văn hóa bản địa, tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng và giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

- Cân bằng giữa lợi ích trước mắt và dài hạn, giữa lợi nhuận và trách nhiệm xã hội – môi trường.

(3) Khai thác tài nguyên theo hướng tuần hoàn và sinh thái

- Khuyến khích sử dụng nguyên liệu địa phương có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên tái sử dụng phụ phẩm và năng lượng tái tạo.

- Giảm tối đa việc khai thác tài nguyên mới; chất thải của quá trình sản xuất này là nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.

(4) Ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số

- Áp dụng các công nghệ sạch, công nghệ sinh học, tự động hóa, và giải pháp số (IoT, blockchain, AI) trong sản xuất, phân phối và quản lý chất lượng sản phẩm.

- Thúc đẩy truy xuất nguồn gốc, minh bạch thông tin, và chứng nhận số cho sản phẩm OCOP.

(5) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng và bình đẳng giới

- Đảm bảo người dân, phụ nữ, thanh niên, và các nhóm yếu thế đều có cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị OCOP xanh.

- Coi trọng tri thức bản địa và sự đồng thuận cộng đồng trong phát triển sản phẩm gắn với bản sắc vùng miền.

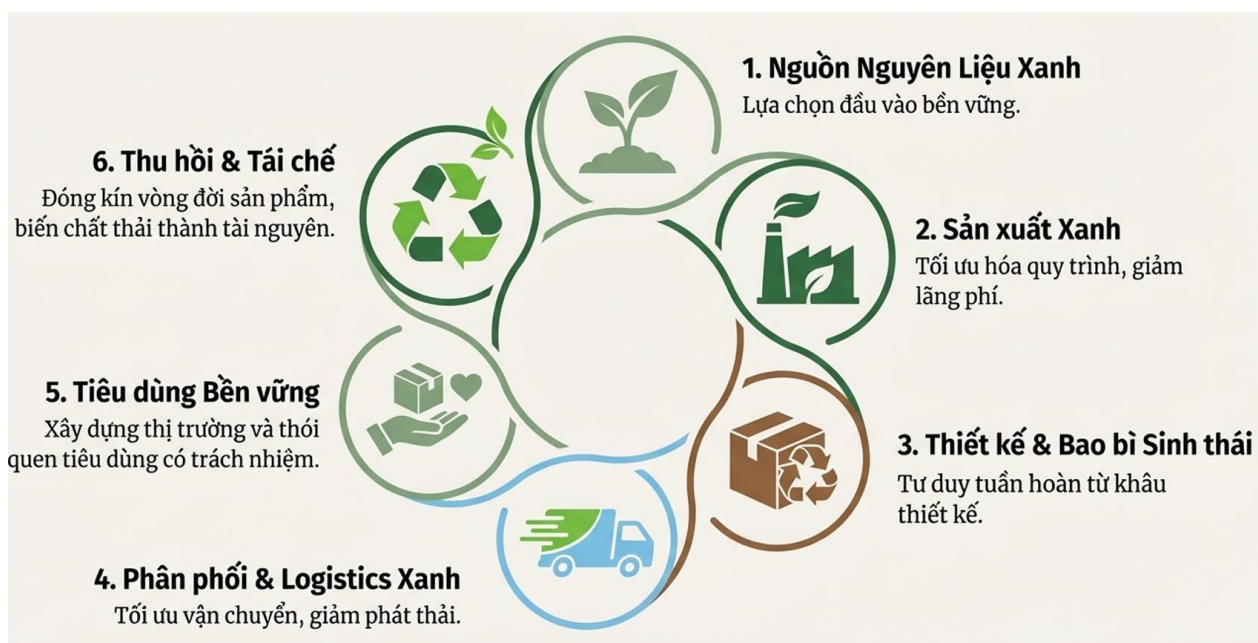
(6) Thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm và lối sống xanh

- Khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm thân thiện môi trường, có nhãn sinh thái, bao bì tái chế, và phát thải carbon thấp.

- Xây dựng phong trào “Người Việt dùng sản phẩm OCOP xanh” gắn với các hoạt động truyền thông cộng đồng.

2.2. Hướng dẫn phát triển sản phẩm OCOP Xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn

Phát triển sản phẩm OCOP Xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn đòi hỏi sự chuyển đổi toàn bộ chuỗi giá trị - từ khâu cung ứng nguyên liệu, sản xuất, thiết kế, phân phối, tiêu dùng đến thu hồi, tái chế. Khung tiếp cận này gồm 06 giai đoạn chính như sau:



Hình 1: Các giai đoạn phát triển sản phẩm OCOP Xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn

Dưới đây là hướng dẫn cụ thể các giải pháp thực hiện cho từng giai đoạn

2.2.1. Giai đoạn 1. Nguồn nguyên liệu đầu vào Xanh

a) Mục tiêu

Đảm bảo nguyên liệu đầu vào có xuất xứ rõ ràng, bền vững, giảm phát thải, bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên.

b) Hướng dẫn thực hiện

(1) Lựa chọn vùng nguyên liệu gần với nơi sản xuất

- Xác định bán kính tối ưu giữa vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến (thường ≤ 30 km) nhằm giảm chi phí logistics, hao hụt nguyên liệu và phát thải CO₂.
- Ưu tiên vùng có sẵn hạ tầng giao thông, nguồn nước, điện ổn định; tránh các vùng dễ ngập, xói mòn, có khoảng cách an toàn với các nguồn gây độc hại, gây ô nhiễm hoặc nằm trong khu bảo tồn. hoặc nằm trong khu bảo tồn.
- Khi xây dựng kế hoạch vùng nguyên liệu, phối hợp với Sở NN&MT và UBND cấp xã để lồng ghép vào quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá hiện trạng môi trường vùng nguyên liệu trước khi khai thác: độ phì nhiêu đất, chất lượng nước, mức độ ô nhiễm.

Ví dụ thực tiễn:

☉ OCOP nho Ninh Thuận: Hợp tác xã Thái An đặt vùng trồng chỉ cách xưởng chế biến rượu vang 5 km, giúp nho tươi được vận chuyển trong vòng 30 phút sau thu hoạch, giảm thất thoát dinh dưỡng và phát thải CO₂ trong logistics.

☉ OCOP chuối Laba (Lâm Đồng): Cơ sở chế biến chuối sấy LabaFarm đặt ngay trong vùng nguyên liệu 150 ha, tiết kiệm 25 % chi phí vận chuyển và giảm ~12 tấn CO₂/năm.

(2) Ưu tiên nguyên liệu tái tạo hoặc có chứng nhận (Hữu cơ, VietGAP, FSC, Fair Trade)

- Khuyến khích các hộ dân, HTX đăng ký chứng nhận VietGAP, hữu cơ, FSC (cho gỗ – tre – giấy) hoặc tương đương.
- Với sản phẩm phi nông nghiệp (mây, tre, dược liệu), cần chứng minh nguồn khai thác hợp pháp và tái tạo (ví dụ: có kế hoạch trồng thay thế).
- Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để nông hộ đạt chứng nhận thông qua các dự án liên kết chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ từ Chương trình OCOP.
- Cập nhật danh mục nguồn nguyên liệu đạt chứng nhận trên hệ thống quản lý OCOP của tỉnh để tạo sự minh bạch.

Ví dụ thực tiễn:

- ☉ OCOP cà phê hữu cơ Tây Nguyên: Doanh nghiệp Ea Tân Coffee liên kết với 600 hộ dân canh tác theo tiêu chuẩn hữu cơ EU, không dùng thuốc trừ sâu hóa học. Sản phẩm đạt chứng nhận USDA-Organic và được xuất khẩu sang Đức.
- ☉ OCOP dừa tre Nghệ An: Các hộ khai thác tre có chứng chỉ FSC, đảm bảo rừng trồng tái sinh và không xâm lấn rừng tự nhiên.

(3) Kiểm soát việc sử dụng hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đầu vào

- Xây dựng quy trình canh tác xanh (Green SOP): quy định cụ thể loại phân, thuốc được phép dùng, tần suất và liều lượng.

- Khuyến khích chuyển dần sang chế phẩm sinh học: phân hữu cơ, EM, Trichoderma, thuốc trừ sâu thảo mộc.

- Định kỳ tập huấn cho nông hộ về an toàn hóa chất, phòng ngừa tồn dư trong sản phẩm.

- Tổ chức quan trắc định kỳ dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng trong đất, nước và sản phẩm.

Ví dụ thực tiễn

☉ OCOP rau Đà Lạt: Các HTX như Xuân Hương, Lâm Đồng đã loại bỏ 80 % thuốc BVTV hóa học, thay thế bằng chế phẩm sinh học và nấm đối kháng, giúp sản phẩm đạt chứng nhận GlobalGAP.

☉ OCOP tinh dầu sả Quảng Nam: Nông dân chỉ sử dụng phân chuồng ủ và chế phẩm sinh học EM, giúp sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang Nhật Bản.

(4) Thiết lập hợp đồng thu mua xanh

- Ký hợp đồng giữa doanh nghiệp hoặc chủ thể OCOP với HTX, hộ dân trong vùng nguyên liệu, trong đó có điều khoản về tuân thủ quy trình canh tác xanh, truy xuất nguồn gốc, và tiêu chuẩn môi trường.

- Cam kết thu mua ổn định theo giá thỏa thuận nhằm khuyến khích nông dân duy trì sản xuất xanh.

- Thêm điều khoản thưởng/phạt: thưởng khi đạt chứng nhận hoặc giảm phát thải, phạt khi vi phạm quy trình môi trường.

- Cơ quan OCOP cấp tỉnh hỗ trợ mẫu hợp đồng xanh thống nhất và giám sát thực hiện.

Ví dụ thực tiễn:

☉ OCOP chè Thái Nguyên: Công ty Tân Cương Hoàng Bình ký hợp đồng thu mua với 400 hộ nông dân, cam kết không dùng thuốc cấm, có thưởng 5 % giá thu mua nếu đạt chứng nhận VietGAP.

☉ OCOP dược liệu Bắc Kạn: Hợp đồng thu mua giữa HTX Thanh Long và nông dân quy định tái trồng sau mỗi vụ khai thác để đảm bảo nguồn dược liệu bền vững.

(5) Xây dựng truy xuất nguồn gốc đầu vào

- Cấp mã vùng trồng, mã cơ sở sản xuất theo hướng dẫn của Bộ NN&MT; lưu trữ dữ liệu trên nền tảng số của tỉnh hoặc sàn OCOP quốc gia.
- Ứng dụng mã QR truy xuất: mỗi lô hàng có mã riêng ghi rõ ngày thu hoạch, vùng, hộ sản xuất, phương pháp canh tác.
- Thiết lập cơ sở dữ liệu số hóa (Digital OCOP Green Database): tích hợp bản đồ GIS vùng nguyên liệu, sản lượng, chỉ số môi trường, và thông tin chứng nhận.
- Khuyến khích sử dụng blockchain hoặc điện toán đám mây để đảm bảo tính minh bạch và chống giả mạo.

Ví dụ thực tiễn

- ☉ OCOP xoài Cao Lãnh (Đồng Tháp): đã được cấp mã vùng trồng và truy xuất QR đến từng hộ nông dân; người tiêu dùng có thể xem quy trình canh tác và chứng nhận VietGAP qua điện thoại.
- ☉ OCOP tôm sinh thái Cà Mau: Mỗi lô tôm đều có mã truy xuất vùng rừng ngập mặn, chứng minh sản phẩm thân thiện môi trường, giúp xuất khẩu sang EU và Nhật Bản.



Hình 2: Vùng nguyên liệu chè Ngọc Thúy - Tuyên Quang

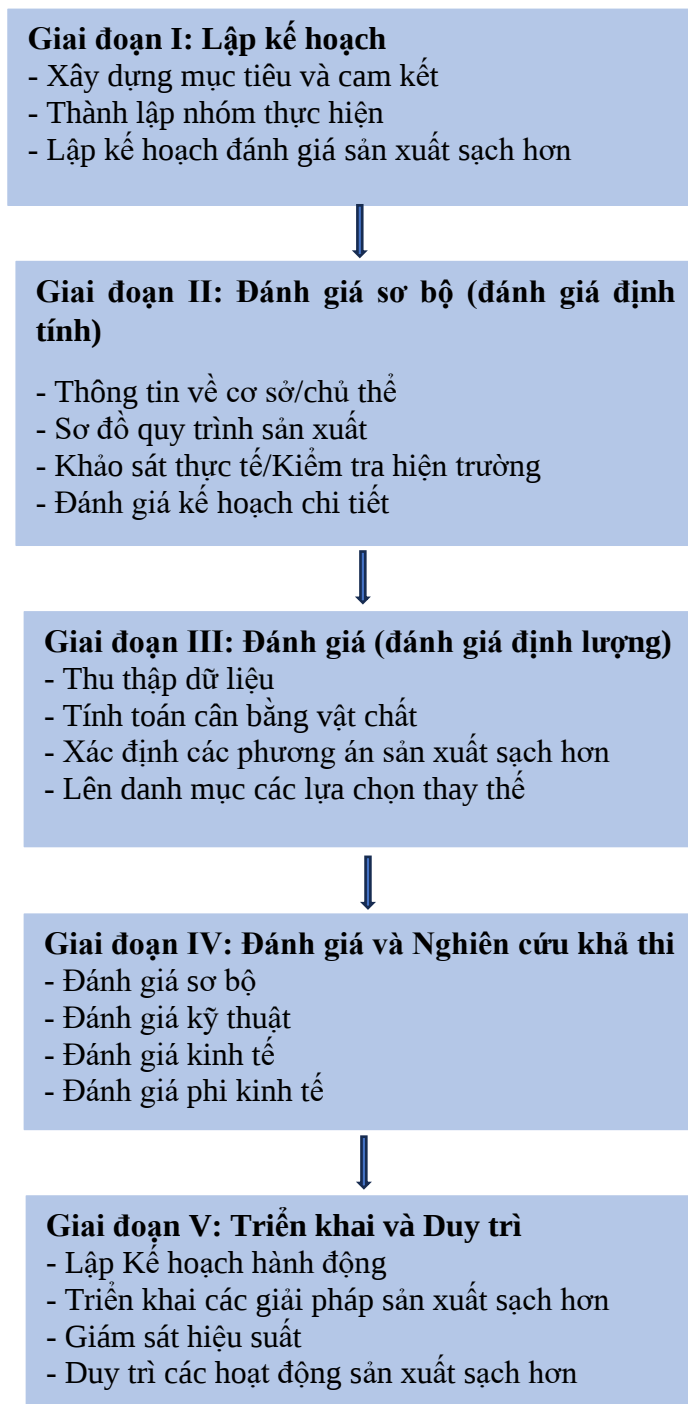
2.2.2. Giai đoạn 2: Sản xuất Xanh

a) *Mục tiêu*: Tối ưu hóa sản xuất, giảm tiêu hao nguyên liệu – năng lượng – nước, và giảm phát thải – chất thải.

b) *Hướng dẫn thực hiện*

(1) Áp dụng công nghệ sạch, sản xuất sạch hơn (Cleaner Production – CP)

Áp dụng công nghệ sạch, sản xuất sạch hơn nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, nước và hóa chất trong quá trình sản xuất; đồng thời hạn chế phát sinh chất thải, khí thải và phụ phẩm không tái sử dụng. Khi áp dụng triết lý Sản xuất Sạch hơn, hãy cố gắng xem xét cách thức chất thải được tạo ra thay vì cách chúng có thể được xử lý. Các bước thực hiện được mô tả như sau:



Hình 3: Quy trình xây dựng Hệ thống Sản xuất sạch hơn

Với quy trình như trên có một số lưu ý trong quá trình thực hiện:

- Việc rà soát toàn bộ quy trình sản xuất hiện tại là rất quan trọng vì: Thông qua đánh giá sơ đồ dòng nguyên – nhiên liệu (Input-Output Mapping) cho từng công đoạn để xác định điểm tổn thất, thất thoát nguyên liệu, nước hoặc năng lượng (điểm “nút nghẽn”).

- Đối với việc đề xuất các giải pháp cải tiến quy trình cần chú ý đến: (i) Việc thay đổi nguyên liệu đầu vào ít độc hại hoặc dễ phân hủy hơn; (ii) Cải tiến thiết bị, thay thế công nghệ cũ bằng thiết bị tiết kiệm năng lượng; (iii) Tối ưu bố trí mặt bằng sản xuất để rút ngắn đường vận chuyển nguyên liệu; (iv) Áp dụng chuẩn ISO 14001 (Hệ thống quản lý môi trường) hoặc ISO 50001 (Quản lý năng lượng).

- Đào tạo nhân viên: Mỗi cơ sở OCOP nên có 1–2 cán bộ phụ trách “sản xuất sạch hơn” để giám sát định kỳ và cập nhật chỉ tiêu.

(2) Thiết lập hệ thống sản xuất khép kín – tuần hoàn nội bộ

- Xây dựng sơ đồ chu trình sản xuất nội bộ: mô tả rõ đầu ra – đầu vào của từng công đoạn để xác định dòng phụ phẩm có thể tận dụng.

- Tận dụng phụ phẩm:

- Phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, vỏ trấu, bã mía) → làm phân compost hoặc vật liệu sinh khối;
- Phụ phẩm thủy sản (đầu, xương cá) → sản xuất bột cá, dầu cá, chế phẩm sinh học.
- Bã nông sản → làm nguyên liệu sản phẩm mới (bánh, đồ uống, hương liệu).

- Thiết kế khu vực thu gom và lưu trữ phụ phẩm sạch, tránh nhiễm chéo để đảm bảo có thể tái sử dụng.

- Liên kết với HTX hoặc cơ sở tái chế bên ngoài nếu khối lượng phụ phẩm lớn hoặc cần công nghệ chuyên biệt.

Ví dụ thực tiễn

- ☞ OCOP cà phê Ea Tân (Đắk Lắk): sử dụng vỏ cà phê làm viên nén sinh học; bã cà phê phối trộn ủ vi sinh tạo phân hữu cơ cung cấp lại cho nông hộ.
- ☞ OCOP chế biến dừa Bến Tre: xơ dừa, mụn dừa, gáo dừa đều được tái sử dụng làm chậu trồng, thảm xơ dừa, than hoạt tính - đạt chu trình “Zero Waste Coconut”.

(3) Xây dựng hệ thống xử lý và tái sử dụng nước thải, khí thải, nhiệt thải

- Phân loại và tách dòng nước thải ngay tại nguồn: nước rửa nguyên liệu, nước vệ sinh thiết bị, nước ngâm ủ... để dễ xử lý.
- Ứng dụng công nghệ sinh học:
 - Bể xử lý bằng vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí.
 - Bể lọc sinh học (biofilter) khử mùi, khử COD/BOD.
- Tái sử dụng nước thải sau xử lý: dùng cho tưới cây, rửa sàn, hoặc làm mát thiết bị.
- Tận dụng nhiệt thải: lắp đặt bộ thu hồi nhiệt ở nồi hơi, máy sấy hoặc hệ thống lạnh để gia nhiệt nước cấp.
- Giám sát chất lượng môi trường theo quy định hiện hành.

Ví dụ thực tiễn

- ☉ OCOP miền đông Bắc Kạn: lắp bể biogas sinh học và bể lắng 3 ngăn, nước sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, tái dùng tưới cây quanh cơ sở.
- ☉ OCOP cá khô Phan Rang: thu hồi nước ngâm muối, sau khi lọc dùng lại cho mẻ ướp tiếp theo, giảm 25% lượng muối và nước thải.



Hình 4: Sản phẩm trang sức gỗ tại Lady Noname từ gỗ vụn

(5) Số hóa và giám sát tiêu hao bằng cảm biến IoT, hệ thống ERP

- Lắp đặt cảm biến IoT theo dõi:

- Điện năng tiêu thụ (kWh/mẻ sản phẩm).
- Lưu lượng nước (m³/tấn sản phẩm).
- Nhiệt độ, độ ẩm, áp suất trong kho/sấy.
- Tích hợp dữ liệu vào phần mềm (được thiết kế cho hệ thống OCOP xanh) để:
 - Theo dõi biến động năng lượng và cảnh báo khi vượt ngưỡng.
 - Phân tích xu hướng để điều chỉnh quy trình sản xuất.
- Sử dụng mã QR nội bộ hoặc hệ thống Blockchain để minh bạch thông tin môi trường cho đối tác, cơ quan chứng nhận, người tiêu dùng.
- Đào tạo nhân viên sử dụng thiết bị số, dashboard và duy trì báo cáo định kỳ.

Ví dụ thực tiễn

- ☉ OCOP tôm sấy Cà Mau: lắp cảm biến đo nhiệt - ẩm và hệ thống điều khiển tự động, tiết kiệm 25% điện năng so với sấy thủ công.
- ☉ OCOP chè Thái Nguyên: ứng dụng phần mềm ERP do Trung tâm Khuyến công hỗ trợ, giúp quản lý sản lượng - điện - nước theo từng lô sản phẩm.

2.2.3. Giai đoạn 3: Thiết kế sản phẩm và bao bì sinh thái

a) Mục tiêu

Đảm bảo sản phẩm OCOP được thiết kế từ đầu theo hướng giảm tác động môi trường trong suốt vòng đời - từ nguyên liệu, sản xuất, phân phối, sử dụng đến tái chế.

b) Hướng dẫn thực hiện

(1) Áp dụng phương pháp Eco-Design và Phân tích vòng đời sản phẩm (LCA)

- Thực hiện phân tích vòng đời sản phẩm (Life Cycle Assessment – LCA):
 - Xác định 5 giai đoạn chính của sản phẩm: (1) Khai thác nguyên liệu → (2) Sản xuất → (3) Phân phối → (4) Sử dụng → (5) Xử lý sau sử dụng.
 - Tính toán mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải CO₂, và chất thải rắn ở từng giai đoạn.
 - Xác định các “điểm nóng” (hotspots) - nơi gây tác động môi trường cao nhất để tối ưu hóa.
 - Dựa trên kết quả, đưa ra quyết định về vật liệu, thiết kế, bao bì và quy trình để giảm phát thải.
- Thiết kế cấu trúc sản phẩm thuận lợi cho tháo rời, tái chế và sửa chữa:
 - Hạn chế mối hàn, keo dán cố định; sử dụng bu-lông, khớp nối, hoặc liên kết tự nhiên.

- Thiết kế có thể tách riêng vật liệu khác loại (nhựa – kim loại – gỗ – giấy) để dễ tái chế.
- Dễ tháo lắp giúp sửa chữa hoặc thay linh kiện thay vì loại bỏ toàn bộ.

- Kéo dài tuổi thọ sản phẩm:

- Lựa chọn nguyên vật liệu bền, dễ bảo trì.
- Cung cấp hướng dẫn bảo quản, vệ sinh, tái sử dụng cho người dùng.
- Thiết kế sản phẩm có thể được “nâng cấp” hoặc đổi mục đích (upcycle)

Ví dụ thực tiễn

- 🕒 OCOP gốm Bát Tràng (Hà Nội): doanh nghiệp Minh Long EcoCeramics áp dụng phân tích LCA, xác định lò nung là nguồn phát thải chính → thay bằng lò gas tái sinh nhiệt, giảm 25% năng lượng.
- 🕒 OCOP nước mắm Cát Hải (Hải Phòng): thay chai thủy tinh nặng, dễ vỡ bằng chai PET tái chế nhẹ hơn 40%, giúp giảm phát thải CO₂ trong vận chuyển sau khi hết vòng đời.

(2) Lựa chọn vật liệu thân thiện môi trường

- Thay thế nhựa dùng một lần:

- Dùng chai thủy tinh, túi giấy, hộp kraft, bao bì sinh học phân hủy (PLA, PHA, bagasse).
- Khuyến khích người tiêu dùng mang chai/lọ riêng để nạp lại (refill) tại điểm bán.

- Thiết kế bao bì tái sử dụng:

- Bao bì có thể dùng nhiều lần, có tem dán đổi mới hoặc niêm phong tái nạp.
- Thiết kế bền, dễ vệ sinh, dễ tách rời nhãn.
- Xây dựng chính sách hoàn trả bao bì, thưởng cho người tiêu dùng mang vỏ cũ.

- Liên kết logistics xanh:

- Thu hồi bao bì qua kênh bán hàng hoặc trung chuyển của HTX, doanh nghiệp tái chế.

Ví dụ thực tiễn

- 🕒 OCOP tinh dầu sả Bến Tre: thiết kế chai thủy tinh có nắp tre nạp lại; khách hàng trả vỏ được giảm 5% giá sản phẩm mới.

- ☞ OCOP nước mắm Phú Quốc: thử nghiệm mô hình “Refill Station” tại siêu thị Co.opmart, giúp giảm 12.000 chai nhựa/năm.



Hình 5: Bao bì Trà Shan Tuyết từ ống tre, giấy và dây gai của An Viên Trà

(3) Tích hợp truy xuất nguồn gốc và thông tin carbon footprint trên bao bì

- In mã QR truy xuất nguồn gốc trên bao bì:

- Thông tin gồm: vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, chứng nhận VietGAP/hữu cơ, ngày sản xuất – lô hàng.
- Liên kết với hệ thống OCOP quốc gia hoặc phần mềm quản lý tỉnh.

- Tích hợp thông tin carbon footprint:

- Hiển thị lượng phát thải CO₂ ước tính trong quá trình sản xuất/vận chuyển (ví dụ: 0.8 kg CO₂/sản phẩm).
- Sử dụng kết quả từ báo cáo LCA để minh bạch hóa.

- Ứng dụng mã QR động (Dynamic QR): có thể cập nhật thông tin mới, video câu chuyện vùng sản xuất, chứng nhận xanh.

Ví dụ thực tiễn

- ☞ OCOP cà phê Ea Tân (Đắk Lắk): bao bì in QR truy xuất đến từng hộ trồng; hiển thị lượng CO₂ giảm nhờ vỏ cà phê tái chế làm viên nén.
- ☞ OCOP mật ong bạc hà Hà Giang: mã QR cho phép xem vị trí tổ ong, mùa thu hoạch và ảnh trực tuyến của người nuôi ong.

(5) Thể hiện bản sắc vùng miền trong thiết kế sản phẩm

- Nghiên cứu biểu trưng văn hóa địa phương: hoa văn, màu sắc, chất liệu, câu chuyện dân gian.

- Lồng ghép họa tiết truyền thống hoặc chất liệu thủ công: thổ cẩm, mây tre đan, sơn mài, nhuộm chàm, vẽ tay.

- Kể “câu chuyện vùng miền” trên bao bì:

- Nguồn gốc sản phẩm, người sản xuất, đặc trưng tự nhiên – văn hóa.
- Thêm mã QR dẫn đến video giới thiệu hoặc hành trình du lịch liên kết sản phẩm.

- Phối hợp với nghệ nhân, sinh viên mỹ thuật địa phương để sáng tạo bao bì có hồn, mang tính bản địa và hiện đại.

Ví dụ thực tiễn

📍 OCOP chè Tà Xùa (Sơn La): bao bì in hoa văn thổ cẩm Mông, kèm câu chuyện “Mây ngàn Tà Xùa – hương vị từ núi cao”.

📍 OCOP mắm ruốc Huế: dùng lọ gốm nung thủ công, màu tím Huế, có tem dán hình chùa Thiên Mụ – tạo bản sắc độc đáo khi quảng bá du lịch.

2.2.4. Giai đoạn 4: Phân phối và Logistic xanh

a) Mục tiêu:

Tối ưu hóa vận chuyển, kho lưu trữ và phân phối sản phẩm theo cách tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, minh bạch logistic.

b) Hướng dẫn thực hiện

(1) Lập phương án logistics ngắn hơn – giảm trung gian – tăng liên kết vùng - xã

- Đánh giá hiện trạng chuỗi phân phối hiện có:

- Xác định số lượng trung gian, quãng đường vận chuyển trung bình, chi phí logistics và thời gian giao hàng.
- Đánh giá các điểm tồn kho, kho tạm, bến bãi hiện có ở cấp xã/tỉnh.

- Lập phương án chuỗi ngắn:

- Ưu tiên mô hình “3 tầng liên kết”:
 - Tầng 1: hộ/HTX sản xuất – thu gom nguyên liệu.
 - Tầng 2: trung tâm OCOP xã – cụm chế biến, đóng gói, phân phối.
 - Tầng 3: điểm bán hàng OCOP tỉnh hoặc chợ/siêu thị xanh.

- Thiết kế tuyến vận chuyển “một chiều tối ưu”: giao sản phẩm – thu bao bì, vật liệu rỗng - quay lại vùng sản xuất.
- Liên kết giữa các địa phương trong vùng để chia sẻ kho lạnh, kho trung chuyển nhằm giảm chi phí tồn kho.

- Phối hợp liên ngành:

- Sở NN&MT, Công Thương... hỗ trợ quy hoạch “trạm logistic xanh liên xã” cho sản phẩm OCOP.
- Tận dụng hạ tầng sẵn có của chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản, bưu điện để giảm đầu tư mới.

(2) Sử dụng phương tiện vận chuyển tiết kiệm nhiên liệu hoặc điện

- Lựa chọn phương tiện phù hợp quy mô và tuyến đường:

- Tuyến nội vùng/huyện: xe tải nhỏ ($\leq 1,5$ tấn), xe ba gác điện, xe đạp chở hàng, xe máy điện.
- Tuyến tỉnh hoặc liên vùng: xe tải sử dụng dầu Euro5, nhiên liệu sinh học, hoặc hybrid.
- Du lịch OCOP (đưa sản phẩm đến điểm tham quan): sử dụng xe điện du lịch, thuyền năng lượng mặt trời.

- Lập kế hoạch vận chuyển tiết kiệm nhiên liệu:

- Tối ưu tải trọng, tránh xe chạy rỗng.
- Sắp xếp đơn hàng theo khu vực địa lý, giảm quãng đường trống.
- Bảo dưỡng định kỳ, kiểm soát áp suất lốp, thay dầu đúng hạn để tiết kiệm 10–15% nhiên liệu.

- Khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp logistics xanh:

- Các đơn vị như Viettel Post, Giao hàng Xanh, hoặc HTX giao hàng địa phương có chứng nhận tiết kiệm năng lượng.

Ví dụ thực tiễn

- 📍 OCOP Bến Tre: thử nghiệm vận chuyển sản phẩm dừa bằng xe tải điện 1 tấn – giảm 30% chi phí nhiên liệu, không phát thải CO₂.
- 📍 OCOP du lịch Cù Lao Chàm: sử dụng xe điện mini và thuyền năng lượng mặt trời để vận chuyển hàng hóa và khách du lịch, phù hợp định hướng “khu du lịch không khói xe máy”.

(3) Tái sử dụng vật liệu đóng gói vận chuyển

- Tận dụng vật liệu tái chế:

- Sử dụng pallet tái chế bằng nhựa tái sinh hoặc gỗ ép thay vì pallet gỗ mới.
 - Dùng thùng giấy tái chế, hộp carton cũ có khả năng tái sử dụng ≥ 5 lần.
 - Sử dụng bao tải sinh học, túi vải, túi lưới thay cho bao nylon.
- Thiết lập hệ thống thu hồi bao bì vận chuyển:
- Mỗi điểm bán hoặc kho hàng có khu vực lưu vỏ thùng, pallet cũ để gửi lại.
 - Gắn mã QR để theo dõi vòng đời vật liệu
- Đào tạo nhân viên đóng gói:
- Hướng dẫn cách xếp hàng khoa học để giảm vật liệu đệm lót.
 - Ưu tiên vật liệu đệm tự nhiên: mùn cưa, giấy vụn, rơm khô, xơ dừa.

Ví dụ thực tiễn

- 📍 OCOP nước mắm Phan Thiết: sử dụng pallet tái chế và túi lưới sinh học trong vận chuyển nội tỉnh, giảm 15% rác thải nhựa.

(4) Triển khai logistics ngược (Reverse Logistics)

- Thiết kế hệ thống logistics hai chiều:
- Chiều đi: giao hàng mới đến điểm bán hoặc khách hàng.
 - Chiều về: thu hồi vỏ chai, bao bì, sản phẩm lỗi, phụ phẩm tái chế.
- Thiết lập điểm thu hồi tại các cửa hàng OCOP hoặc HTX:
- Khuyến khích người tiêu dùng mang bao bì cũ đổi thưởng hoặc nhận chiết khấu.
 - Hàng thu hồi được phân loại tại chỗ (nhựa, thủy tinh, kim loại, giấy).
- Liên kết với cơ sở tái chế:
- Hợp đồng với doanh nghiệp tái chế địa phương để xử lý vật liệu sau thu hồi.
 - Báo cáo định kỳ cho cơ quan OCOP tỉnh về tỷ lệ thu hồi/tái chế.

Ví dụ thực tiễn

- 📍 OCOP tỉnh dầu Bến Tre: mô hình “Đổi vỏ chai – giảm giá 5%” đã thu hồi 2.000 vỏ/tháng, tái sử dụng sau khi khử trùng.



Hình 6: Cano du lịch dẫn động bằng động cơ điện sử dụng năng lượng mặt trời (Electric Boat)

2.2.5. Giai đoạn 5: Tiêu dùng bền vững

a) Mục tiêu

Thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn, sử dụng và xử lý sản phẩm một cách có trách nhiệm, tạo thị trường ổn định cho sản phẩm OCOP xanh.

b) Nội dung hướng dẫn

- Tuyên truyền – giáo dục cộng đồng về tiêu dùng xanh, giảm rác thải và nhựa dùng một lần.

- Triển khai hệ thống nhận diện OCOP xanh, dễ phân biệt với sản phẩm thông thường.

- Tạo thói quen tiêu dùng xanh thông qua các chiến dịch: “Mang túi riêng”, “Không ống hút nhựa”, “Chọn sản phẩm xanh – sống xanh”.

- Phát triển kênh tiêu dùng số: sàn thương mại điện tử xanh, mạng xã hội OCOP, app truy xuất carbon footprint.

- Khuyến khích cộng đồng hoàn trả bao bì hoặc tham gia mô hình tái sử dụng.

2.2.6. Giai đoạn 6: Thu hồi – Tái chế - Tái sản xuất

a) Mục tiêu

Đóng kín vòng đời sản phẩm, biến chất thải thành tài nguyên, thúc đẩy mô hình tuần hoàn và giảm phát thải ròng.

b) Hướng dẫn thực hiện

- Xây dựng cơ chế thu hồi sản phẩm và bao bì sau tiêu dùng, kết hợp giữa doanh nghiệp và người dân.

- Tái chế – tái sản xuất từ phụ phẩm nông nghiệp, thủ công, bao bì: sản xuất compost, năng lượng sinh học, sản phẩm lưu niệm.

- Thiết lập trạm trung chuyển xanh tại địa phương, kết nối với cơ sở tái chế, HTX môi trường.

- Áp dụng mô hình Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) ở quy mô phù hợp với OCOP. Đối với những sản phẩm phải thực hiện EPR Nhà sản xuất có thể đóng góp vào một quỹ tái chế quốc gia hoặc địa phương để hỗ trợ việc thu gom, xử lý và tái chế sản phẩm sau khi hết vòng đời sử dụng hoặc nhà sản xuất có thể thiết lập một hệ thống thu hồi sản phẩm sau khi hết vòng đời bao gồm việc phát triển các điểm thu gom tại các cửa hàng, cơ sở bán lẻ hoặc hợp tác với các tổ chức địa phương để thu hồi sản phẩm không còn sử dụng. Khuyến khích người tiêu dùng tham gia: Cung cấp các chính sách khuyến khích người tiêu dùng trả lại sản phẩm cũ, chẳng hạn như giảm giá hoặc các ưu đãi khi khách hàng mang lại bao bì hoặc sản phẩm đã sử dụng.

Ví dụ thực tiễn

☉ OCOP chế biến dừa Bến Tre: mụn dừa ép chấu trồng, gáo dừa làm cốc và đèn trang trí xuất khẩu.

☉ OCOP chè Thái Nguyên: lá chè thải sau sấy được dùng làm phân hữu cơ vi sinh cho vườn trồng chè mới.

2.3. Hướng dẫn triển khai một số mô hình cụ thể

2.3.1. Mô hình OCOP nông nghiệp hữu cơ – tuần hoàn

a) Mô tả

Mô hình OCOP nông nghiệp hữu cơ – tuần hoàn là mô hình sản xuất áp dụng các quy trình trồng trọt và chăn nuôi hữu cơ theo tiêu chuẩn quốc gia, đồng thời kết hợp tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp và chất thải chăn nuôi để tạo ra sản phẩm phụ có ích (phân hữu cơ, chế phẩm vi sinh, năng lượng sinh học). Đây là mô hình khép kín theo nguyên tắc “chất thải của quá trình này là nguyên liệu cho quá trình khác”, giúp giảm phát thải, nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước.



Hình 7: Mô hình OCOP nông nghiệp hữu cơ – tuần hoàn

b) Cơ sở pháp lý

Để được công nhận là sản phẩm hữu cơ, chủ thể OCOP bắt buộc phải tuân thủ:

- Luật Bảo vệ Môi trường 2020: Các quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi.
- Nghị định 109/2018/NĐ-CP: Quy định về nông nghiệp hữu cơ.
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11041:2017: Đây là bộ tiêu chuẩn cốt lõi, quy định chi tiết về trồng trọt hữu cơ, chăn nuôi hữu cơ, cũng như chế biến và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ.
- Thông tư 16/2019/TT-BNNPTNT: Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 109/2018/NĐ-CP.

c) Nguyên tắc cốt lõi

- Tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành về sản phẩm hữu cơ, bao gồm:
 - Toàn bộ quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản, ghi nhãn và tiếp thị sản phẩm hữu cơ phải tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia.
 - Sản phẩm phải có chứng nhận hữu cơ từ cơ quan có thẩm quyền, ghi nhãn rõ ràng, minh bạch nguồn gốc, phương pháp sản xuất và thành phần.
 - Bao bì, nhãn mác phải thân thiện môi trường, ưu tiên vật liệu tái chế hoặc phân hủy sinh học.

- Nghiêm cấm việc ghi nhãn “hữu cơ” cho sản phẩm không đạt chứng nhận.

- Chú trọng quản lý chất thải theo nguyên tắc “tuần hoàn”: "Chất thải" của một quá trình là "đầu vào" của một quá trình khác ngay trong trang trại. Tận dụng tối đa phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, thân cây, bã thải) và chất thải chăn nuôi để tạo ra dinh dưỡng hữu cơ cho cây trồng, qua đó khép kín vòng lặp vật chất.

d) Yêu cầu cụ thể

(1) Sản xuất xanh

- Áp dụng công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- Cấm tuyệt đối phân bón hóa học, thuốc BVTV hóa học, chất kích thích tăng trưởng, GMO.
- Sử dụng phân compost, phân xanh, chế phẩm sinh học, phân vi sinh từ phụ phẩm tái chế.
- Chăn nuôi hữu cơ: thức ăn hữu cơ, không dùng kháng sinh/hormone; chuồng trại thông thoáng, mật độ hợp lý, đảm bảo phúc lợi động vật.

(2) Thiết kế mô hình sản xuất tuần hoàn

- Thiết kế mô hình sản xuất theo hướng khép kín: trồng trọt – chăn nuôi – tái chế phụ phẩm.
- Phụ phẩm trồng trọt (rơm rạ, thân cây, vỏ trấu) → ủ phân compost hoặc làm thức ăn cho gia súc.
- Chất thải chăn nuôi → hầm biogas (tạo năng lượng) và phân hữu cơ.
- Nước thải → hồ sinh học để tái sử dụng cho tưới tiêu.

(3) Bao bì sinh thái

- Bao bì phải làm từ vật liệu tái chế, tái sử dụng hoặc phân hủy sinh học.
- Khuyến khích thiết kế gắn với bản sắc văn hóa địa phương.
- Dán nhãn sinh thái, Nhãn Xanh Việt Nam hoặc chứng nhận môi trường tương đương.

(4) Quản lý chất thải và phụ phẩm

- Phân loại tại nguồn, 100% phụ phẩm phải được tái sử dụng/tái chế.
- Xây dựng hệ thống xử lý tập trung: hầm biogas, nhà ủ phân, khu tái chế phụ phẩm.
- Không thải trực tiếp chất thải ra môi trường.
- Xây dựng “vùng sản xuất hữu cơ không rác thải” (Zero Waste).

(5) Thúc đẩy thị trường và tiêu dùng xanh

- Tổ chức chứng nhận hữu cơ, OCOP xanh, nhãn sinh thái cho sản phẩm.
- Kết nối với hệ thống siêu thị xanh, cửa hàng OCOP, sàn thương mại điện tử bền vững.
- Phát triển du lịch sinh thái – cộng đồng gắn với trải nghiệm nông nghiệp hữu cơ.
- Quảng bá thương hiệu OCOP hữu cơ qua truyền thông số và hội chợ xanh.

(6) Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

- Ứng dụng IoT, blockchain, AI trong quản lý sản xuất và chuỗi cung ứng.
- QR code để truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ – tuần hoàn.
- Hệ thống nhật ký điện tử để minh bạch hóa quy trình sản xuất.
- Phát triển sàn thương mại điện tử xanh, bản đồ số vùng sản xuất hữu cơ.

e) Các bước triển khai mô hình

d.1. Đối với Trồng trọt hữu cơ (theo TCVN 11041-2:2017)

Bước 1. Khảo sát và chuẩn bị đất canh tác

- Đánh giá lịch sử đất, loại bỏ khu vực bị ô nhiễm hóa chất.
- Xác định thời gian chuyển đổi đất sang hữu cơ (tối thiểu 12–24 tháng).
- Thiết lập vùng đệm sinh học (hàng rào cây xanh, kênh mương) để tránh ô nhiễm chéo.

Bước 2. Chuẩn bị giống và vật tư

- Chọn giống sạch bệnh, không GMO, không xử lý hóa chất.
- Chuẩn bị nguồn phân hữu cơ: compost từ rơm rạ, vỏ trấu, phân chuồng ủ hoai, phân xanh, chế phẩm vi sinh.
- Kiểm tra nguồn nước tưới: phải đạt quy chuẩn, không chứa kim loại nặng, hóa chất độc hại.

Bước 3. Tổ chức sản xuất

- Bón phân: chỉ dùng phân hữu cơ, phân xanh, phân vi sinh.
- Phòng trừ sâu bệnh: Không dùng thuốc BVTV hóa học; Áp dụng IPM hữu cơ: thiên địch (bọ rùa, ong ký sinh), thảo mộc (tỏi, gừng, neem), bẫy sinh học, luân canh – xen canh.
- Quản lý cỏ dại: nhổ thủ công, phủ rơm rạ (mulching), trồng xen cây ức chế cỏ.

Bước 4. Thu hoạch và bảo quản

- Dụng cụ, kho chứa phải sạch, tách biệt với nông sản thông thường.
- Tuyệt đối không dùng hóa chất bảo quản.
- Bảo quản lạnh hoặc chế biến sơ bộ bằng công nghệ sạch.

Bước 5. Ghi chép và chứng nhận

- Ghi chép nhật ký sản xuất: ngày gieo, loại phân, biện pháp phòng trừ sâu bệnh, ngày thu hoạch.
- Đăng ký chứng nhận hữu cơ theo TCVN 11041 và chứng nhận OCOP xanh.

Các giải pháp sản xuất Hữu cơ – Tuần hoàn được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Đối chiếu giải pháp Hữu cơ - Tuần hoàn

Hạng mục	Yêu cầu theo Nông nghiệp Hữu cơ (TCVN 11041)	Giải pháp Tuần hoàn tương ứng
Dinh dưỡng đất	Cấm sử dụng phân bón hóa học.	Tự sản xuất phân compost từ rơm rạ, phụ phẩm cây trồng và chất thải chăn nuôi.
Phòng trừ sâu bệnh	Cấm sử dụng thuốc BVTV hóa học.	Sử dụng nước từ hầm biogas, compost tea phun cho cây để tăng sức đề kháng. Trồng cây gia vị (sả, húng quế) xen kẽ để xua đuổi côn trùng.
Quản lý cỏ dại	Cấm sử dụng thuốc diệt cỏ hóa học.	Dùng cỏ đã nhỏ, rơm rạ phủ gốc cây trồng (mulching) để hạn chế cỏ dại mọc và giữ ẩm cho đất.
Năng lượng	Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.	Xây hầm biogas từ chất thải chăn nuôi để lấy gas đun nấu, thắp sáng, giảm chi phí năng lượng.
Quản lý chất thải	Phải có biện pháp xử lý chất thải, tránh ô nhiễm.	Tái chế 100% phụ phẩm, chất thải trong trang trại, không phát thải ra môi trường. Đây là bản chất của mô hình.

Đối với Chăn nuôi hữu cơ (theo TCVN 11041-3:2017)

Bước 1. Khảo sát và chuẩn bị chuồng trại

- Chuồng nuôi phải thoáng mát, có ánh sáng tự nhiên, lót nền bằng rơm, trấu, mùn cưa.
- Có khu chăn thả ngoài trời: diện tích tối thiểu 2–4 m²/con tùy loài.
- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải: hầm biogas, bể lọc sinh học, nhà ủ phân.

Bước 2. Chuẩn bị con giống và thức ăn

- Giống vật nuôi: nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên giống bản địa, không GMO.
- Thức ăn: 100% hữu cơ, từ nguồn nông sản hữu cơ hoặc được chứng nhận.
- Cấm tuyệt đối: thức ăn công nghiệp có kháng sinh, hormone, chất kích thích tăng trưởng.
- Nước uống: phải đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT.

Bước 3. Chăm sóc và quản lý sức khỏe

- Không sử dụng kháng sinh/hóa chất tổng hợp để phòng bệnh.
- Biện pháp phòng bệnh: vệ sinh chuồng trại, tiêm phòng vắc-xin, dùng thảo dược và chế phẩm sinh học.
- Trường hợp đặc biệt phải dùng kháng sinh để cứu chữa: phải cách ly, sản phẩm không được chứng nhận hữu cơ.

Bước 4. Quản lý chất thải và phụ phẩm

- Chất thải chăn nuôi → xử lý bằng biogas hoặc ủ phân vi sinh.
- Nước thải chuồng trại → qua bể lọc/hồ sinh học trước khi tái sử dụng.
- Tận dụng phụ phẩm làm phân bón cho trồng trọt, tạo vòng tuần hoàn.

Bước 5. Ghi chép và chứng nhận

- Ghi nhật ký chăn nuôi: nguồn giống, thức ăn, chế phẩm thú y, số lượng nuôi, thời gian xuất bán.
- Đăng ký chứng nhận chăn nuôi hữu cơ và chứng nhận OCOP xanh.

2.3.2. Mô hình OCOP làng nghề thủ công sinh thái

a) Mô tả mô hình

Mô hình OCOP Làng nghề thủ công sinh thái là mô hình phát triển kinh tế làng nghề bền vững, trong đó các sản phẩm thủ công (chủ lực của chương trình OCOP) được sản xuất trong một môi trường làng nghề đáp ứng đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Mô hình này là sự tích hợp của 3 yếu tố cốt lõi:

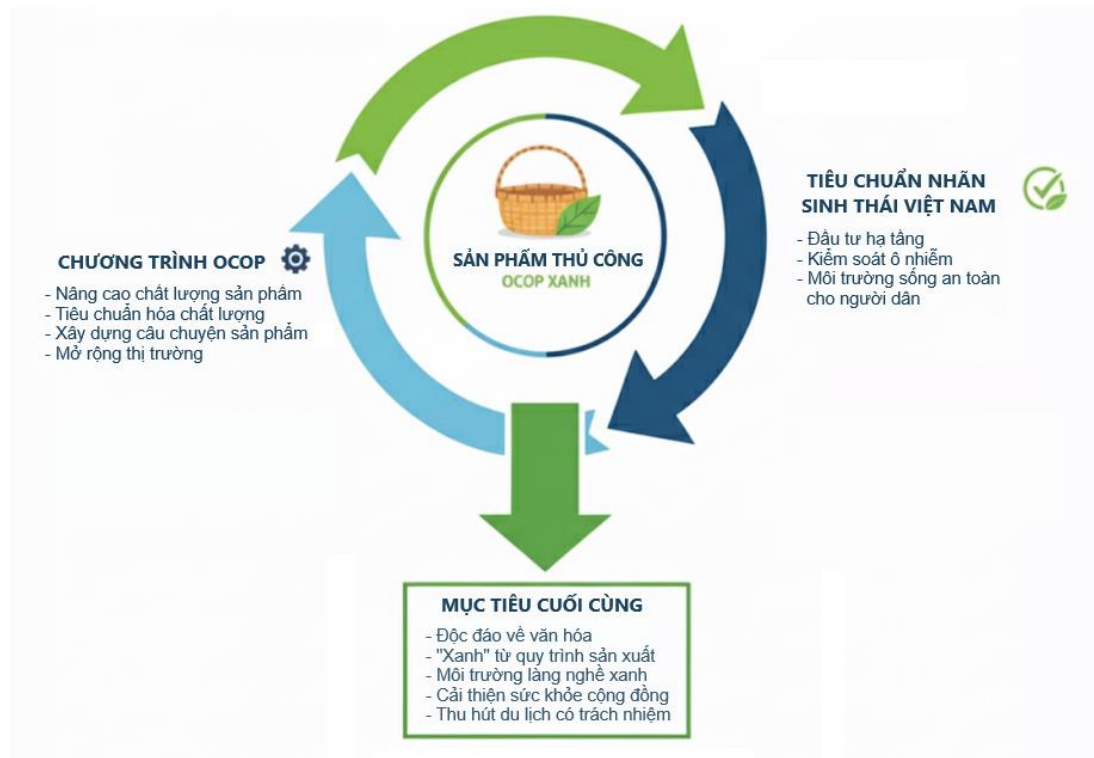
- *Chương trình OCOP*: Nâng cao giá trị sản phẩm thông qua tiêu chuẩn hóa chất

lượng, xây dựng câu chuyện sản phẩm, và mở rộng thị trường.

- *Quy định về Bảo vệ môi trường làng nghề*: Buộc các làng nghề phải đầu tư hạ tầng, kiểm soát ô nhiễm, đảm bảo môi trường sống an toàn cho người dân.

- *Tiêu chuẩn Nhân sinh thái Việt Nam*: Là chứng nhận uy tín cho các sản phẩm thân thiện với môi trường, tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội.

Mục tiêu cuối cùng của mô hình là tạo ra các sản phẩm thủ công OCOP không chỉ độc đáo về văn hóa, đảm bảo về chất lượng mà còn "xanh" từ quy trình sản xuất đến môi trường làng nghề, từ đó gia tăng giá trị kinh tế, cải thiện sức khỏe cộng đồng và thu hút du lịch có trách nhiệm.



Hình 8: Mô hình OCOP Làng nghề thủ công sinh thái

b) Cơ sở pháp lý

Để triển khai mô hình, các làng nghề bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt các văn bản pháp luật sau:

- Luật Bảo vệ môi trường 2020: Quy định các nguyên tắc chung về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và làng nghề; Quy định về quản lý chất thải, quan trắc...

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Quy định chi tiết các yêu cầu về bảo vệ môi trường làng nghề (tại Mục 1, Chương IV), bao gồm việc lập phương án bảo vệ môi trường, xây dựng hạ tầng và trách nhiệm các bên.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Các Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Ban hành các bộ tiêu chí chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam cho từng nhóm sản phẩm cụ thể.

- Các văn bản hướng dẫn của Chương trình OCOP quốc gia và địa phương: Về quy trình, tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

c) Nguyên tắc cốt lõi

Mô hình vận hành dựa trên 04 nguyên tắc chính:

- *Bảo tồn di sản đi đôi với phát triển*: Kỹ thuật sản xuất truyền thống được gìn giữ nhưng quy trình được cải tiến để giảm tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe nhân.

- *"Sản xuất xanh" là yêu cầu bắt buộc*: Bảo vệ môi trường không phải là một lựa chọn hay phong trào, mà là điều kiện tiên quyết để làng nghề tồn tại và sản phẩm được công nhận.

- *Cộng đồng là chủ thể và là người hưởng lợi*: Người dân làng nghề trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành mô hình và được hưởng lợi từ một môi trường sống trong lành và giá trị kinh tế gia tăng.

- *Chất lượng sản phẩm và minh bạch thông tin là thước đo*: Giá trị của sản phẩm được khẳng định bằng các tiêu chuẩn chất lượng (OCOP) và chứng nhận môi trường (Nhân sinh thái), mọi thông tin đều có thể truy xuất được.

d) Yêu cầu cụ thể

Để được công nhận là Làng nghề thủ công sinh thái và có sản phẩm OCOP đạt chuẩn, cần đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau:

Đối với Làng nghề:

- Về hạ tầng: Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, điểm tập kết chất thải rắn đúng quy chuẩn, và các giải pháp giảm thiểu khí thải, bụi, tiếng ồn hiệu quả.

- Về pháp lý: Phải có "Phương án bảo vệ môi trường làng nghề" được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về tổ chức: Phải có "Tổ tự quản về bảo vệ môi trường" hoạt động thực chất, hiệu quả.

- Về cảnh quan: Môi trường làng nghề phải xanh, sạch, đẹp, không có các điểm nóng về ô nhiễm.

Đối với cơ sở sản xuất và sản phẩm:

- Về thủ tục môi trường: Có đầy đủ hồ sơ thủ tục về môi trường theo quy định hiện hành và đạt các chỉ tiêu về môi trường đối với sản phẩm OCOP (tham khảo Phụ lục 01).
- Về quy trình sản xuất: Phải áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, ưu tiên sử dụng nguyên liệu bền vững, năng lượng tái tạo, giảm thiểu chất thải và tuân thủ các tiêu chí của Nhãn sinh thái Việt Nam.
- Về chất lượng: Sản phẩm phải đạt các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định và bộ tiêu chí của chương trình OCOP (từ 3 sao trở lên).
- Về bao bì, nhãn mác: Bao bì phải thân thiện môi trường, nhãn mác cung cấp đầy đủ thông tin, ưu tiên có logo Nhãn sinh thái Việt Nam.
- Về truy xuất nguồn gốc: Sản phẩm cần có mã QR để người tiêu dùng có thể truy xuất thông tin về nguồn gốc, quy trình sản xuất "xanh" và câu chuyện văn hóa của sản phẩm.

đ) Các bước triển khai mô hình

Giai đoạn 1: Khởi động và Lập kế hoạch tổng thể: Đây là giai đoạn nền tảng, quyết định sự thành công của toàn bộ mô hình.

1.1. Thành lập Ban chỉ đạo:

- Thành phần: Đại diện UBND cấp xã; đại diện doanh nghiệp/hợp tác xã trong làng nghề; chuyên gia về OCOP và môi trường.
- Nhiệm vụ: Xây dựng và giám sát việc thực hiện kế hoạch, vận động cộng đồng, và làm đầu mối liên hệ với các cơ quan chức năng.

1.2. Đánh giá toàn diện 3 tiêu chí:

- Tiêu chí OCOP: Đánh giá sản phẩm chủ lực của làng nghề (chất lượng, mẫu mã, tiềm năng thị trường, câu chuyện sản phẩm).
- Tiêu chí Môi trường Làng nghề (theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP):
 - Hiện trạng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường
 - Tình hình thu gom, xử lý chất thải rắn, khí thải, tiếng ồn
 - Tổ chức tự quản về môi trường
- Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam: Đối chiếu sản phẩm chủ lực với bộ tiêu chí Nhãn sinh thái tương ứng (nếu có). Ví dụ: sản phẩm gốm sứ, dệt may, sơn mài... Phân tích mức độ đáp ứng và xác định những điểm cần cải thiện trong quy trình sản xuất.

1.3. Xây dựng "Phương án Bảo vệ Môi trường làng nghề":

Đây là yêu cầu bắt buộc theo Luật Bảo vệ môi trường. Phương án này phải được lồng ghép với mục tiêu OCOP, trong đó nêu rõ:

- Kế hoạch xây dựng/cải tạo hạ tầng môi trường (hệ thống xử lý nước thải tập trung, điểm tập kết rác thải đúng quy chuẩn...).
- Giải pháp kiểm soát ô nhiễm tại từng hộ sản xuất.
- Lộ trình và kinh phí thực hiện.

UBND cấp xã trình UBND cấp tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý triển khai.

Giai đoạn 2: "Xanh hóa" sản xuất và cảnh quan

Đây là giai đoạn hành động, biến kế hoạch thành hiện thực.

2.1. Xây dựng/Cải tạo hạ tầng môi trường:

- Dựa vào phương án đã được duyệt, tiến hành đầu tư xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm chung do Nhà nước và cộng đồng cùng đóng góp.
- Thành lập và vận hành hiệu quả Tổ tự quản về bảo vệ môi trường để giám sát chéo giữa các hộ dân.

2.2. Cải tiến quy trình sản xuất theo hướng "sạch hơn":

Đây là bước quan trọng để sản phẩm có thể tiếp cận Nhân sinh thái Việt Nam. Trong đó chú ý:

- Nguyên liệu: Ưu tiên sử dụng nguyên liệu địa phương, nguyên liệu tái chế, hoặc các vật liệu có chứng nhận bền vững.
- Sản xuất: Áp dụng các giải pháp giảm thiểu chất thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước.

Ví dụ:

- Làng nghề gốm sứ: Cải tiến lò nung để giảm tiêu thụ củi, giảm khói bụi.
- Làng nghề dệt nhuộm: Thay thế thuốc nhuộm hóa học bằng thuốc nhuộm tự nhiên.
- Làng nghề mây tre đan: Tận dụng phế phẩm để làm các sản phẩm phụ hoặc làm chất đốt sinh học.
- Bao bì: Thiết kế bao bì sản phẩm từ vật liệu tái chế, thân thiện môi trường (giấy kraft, hộp carton, túi vải...) và dán nhãn đầy đủ.

(Xem nội dung tại Mục 2.2.)

2.3. Cải tạo cảnh quan làng nghề:

Phát động các phong trào trồng cây xanh, dọn dẹp đường làng ngõ xóm, xây dựng các điểm check-in gắn với văn hóa và môi trường. Một làng nghề xanh - sạch - đẹp là "bằng chứng sống" thuyết phục nhất cho câu chuyện sản phẩm OCOP.

Giai đoạn 3: Hoàn thiện hồ sơ và Xây dựng thương hiệu:

Giai đoạn này tập trung vào việc gặt hái thành quả thông qua các chứng nhận chính thức.

3.1. Nộp hồ sơ đăng ký Nhãn sinh thái Việt Nam:

Khi sản phẩm đã đáp ứng các tiêu chí, tiến hành thu thập mẫu, kiểm định tại các đơn vị được cấp phép và nộp hồ sơ lên Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Lợi ích: Nhãn sinh thái là sự bảo chứng uy tín nhất về tính thân thiện môi trường của sản phẩm, là một lợi thế cạnh tranh tuyệt vời.

3.2. Nộp hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

- Trong hồ sơ OCOP, câu chuyện sản phẩm giờ đây sẽ vô cùng đặc sắc: "Sản phẩm không chỉ kết tinh từ văn hóa bản địa mà còn được tạo ra từ một quy trình sản xuất có trách nhiệm, trong một làng nghề sinh thái trong lành."

- Minh chứng: Giấy chứng nhận Nhãn sinh thái (nếu có), Phương án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, hình ảnh về hạ tầng môi trường và quy trình sản xuất sạch... sẽ là những tài liệu đính kèm đắt giá, giúp sản phẩm được chấm điểm cao ở các tiêu chí về chất lượng và tính bền vững.

3.3. Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu "OCOP Sinh thái":

Thiết kế logo, bao bì, tem truy xuất nguồn gốc (QR code) thể hiện rõ cả hai yếu tố: OCOP và Sinh thái. Khi quét mã QR, người tiêu dùng có thể truy cập vào một trang web kể lại toàn bộ câu chuyện về làng nghề, quy trình sản xuất sạch và các chứng nhận đã đạt được.

Giai đoạn 4: Vận hành, quảng bá và phát triển

- Marketing và Truyền thông: Đẩy mạnh quảng bá trên các kênh truyền thông, nhấn mạnh vào yếu tố "sinh thái", "bền vững", "có trách nhiệm".

- Phát triển du lịch làng nghề: Tổ chức các tour du lịch trải nghiệm, nơi du khách có thể tham quan quy trình sản xuất sạch, trò chuyện với nghệ nhân và mua sắm sản phẩm tại nguồn.

- Duy trì và cải tiến: Liên tục giám sát việc tuân thủ các quy định môi trường, tìm kiếm các công nghệ sản xuất sạch hơn và chuẩn bị cho việc tái chứng nhận Nhãn

sinh thái sau mỗi 3 năm.

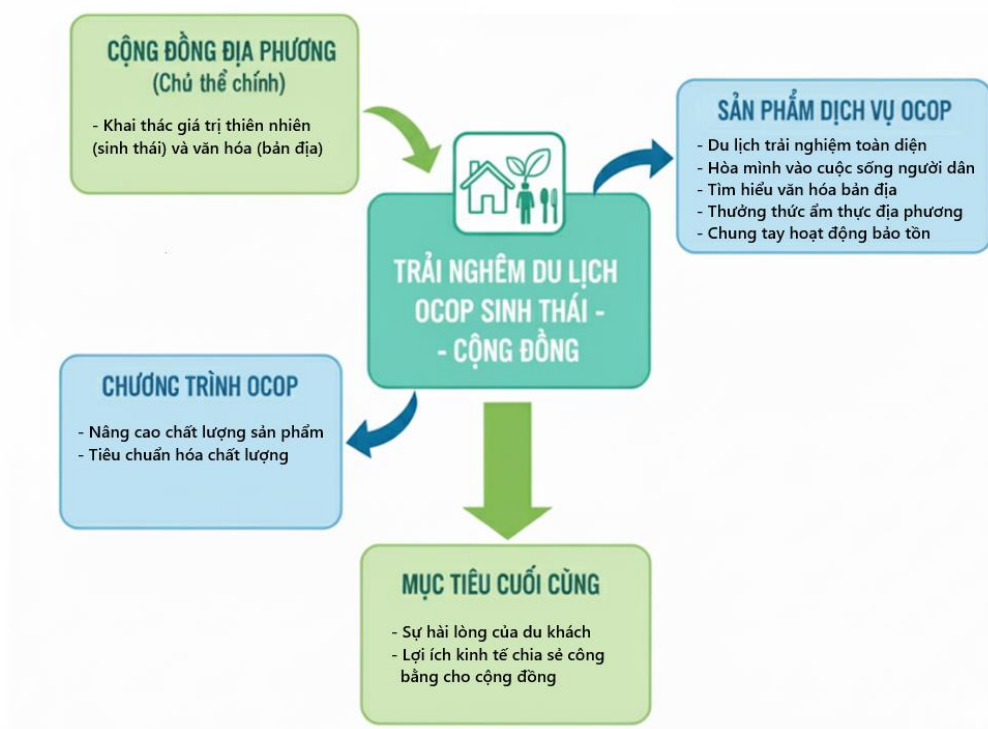
Chìa khóa thành công của mô hình này là sự đồng lòng của cộng đồng và sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương. Việc lồng ghép các quy định của nhà nước vào chương trình OCOP không chỉ là trách nhiệm mà còn là con đường thông minh nhất để nâng tầm giá trị sản phẩm và tạo ra sự phát triển bền vững cho làng nghề.

2.3.3. Mô hình OCOP du lịch sinh thái – cộng đồng

a) Mô tả

Mô hình OCOP Du lịch sinh thái - cộng đồng là một loại hình sản phẩm dịch vụ OCOP, trong đó cộng đồng dân cư địa phương là chủ thể chính, cùng nhau khai thác các giá trị đặc sắc của thiên nhiên (sinh thái) và văn hóa (bản địa) để tạo ra các sản phẩm du lịch trải nghiệm độc đáo, có trách nhiệm.

Mô hình này không chỉ bán một tour du lịch, mà bán một trải nghiệm toàn diện, nơi du khách được hòa mình vào cuộc sống của người dân, tìm hiểu văn hóa, thưởng thức ẩm thực và chung tay vào các hoạt động bảo tồn. Sản phẩm cuối cùng là sự hài lòng của du khách và lợi ích kinh tế được chia sẻ công bằng cho cộng đồng.



Hình 9: Mô hình OCOP du lịch sinh thái – cộng đồng

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Du lịch 2017: Quy định về các điều kiện kinh doanh du lịch, quyền và

nghĩa vụ của các bên liên quan.

- Luật Bảo vệ môi trường 2020: Quy định về đánh giá tác động môi trường, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các khu, điểm du lịch.

- Luật Đa dạng sinh học 2008 (và các văn bản hướng dẫn): Các quy định liên quan đến việc bảo vệ hệ sinh thái, các loài hoang dã khi khai thác du lịch trong các khu bảo tồn, vườn quốc gia.

- Các văn bản hướng dẫn của Chương trình OCOP quốc gia và địa phương.

c) Nguyên tắc cốt lõi

Mô hình vận hành dựa trên 05 nguyên tắc chính:

- *Bảo tồn đi đôi với phát triển*: Tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa là "vốn liếng" quý giá nhất. Mọi hoạt động du lịch phải đặt mục tiêu bảo tồn lên hàng đầu.

- *Cộng đồng là trung tâm*: Người dân địa phương là người làm chủ, người vận hành và là người hưởng lợi chính từ hoạt động du lịch.

- *Chia sẻ lợi ích công bằng*: Lợi ích kinh tế (doanh thu, việc làm) và lợi ích xã hội (cải thiện hạ tầng, nâng cao dân trí) phải được phân bổ một cách minh bạch và hợp lý trong cộng đồng.

- *Trải nghiệm chân thực*: Sản phẩm du lịch phải dựa trên những giá trị nguyên bản, đặc sắc của địa phương, tránh sân khấu hóa hay bê tông hóa làm mất đi bản sắc.

- *Phát triển có trách nhiệm*: Hoạt động du lịch phải giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tôn trọng văn hóa địa phương và có sự tham gia của các bên liên quan.

d) Yêu cầu cụ thể

Đối với cộng đồng:

- Tổ chức vận hành: Phải thành lập được một tổ chức đại diện (Tổ hợp tác, Hợp tác xã du lịch cộng đồng) có quy chế hoạt động rõ ràng, minh bạch về tài chính.

- Năng lực phục vụ: Cộng đồng phải được tập huấn, đào tạo các kỹ năng cần thiết (giao tiếp, hướng dẫn viên, nấu ăn, buồng phòng, an toàn vệ sinh thực phẩm).

- Phân công lao động: Có sự phân công, phối hợp nhịp nhàng giữa các hộ gia đình tham gia vào chuỗi dịch vụ (hộ làm lưu trú, hộ cung cấp thực phẩm, hộ bán hàng lưu niệm, đội văn nghệ...).

Đối với sản phẩm du lịch:

- Điểm tham quan, trải nghiệm: Phải có các tuyến, điểm tham quan hấp dẫn, an

toàn, gắn với cảnh quan tự nhiên và các hoạt động văn hóa, sản xuất đặc trưng.

- Dịch vụ lưu trú (Homestay): Các hộ gia đình cung cấp dịch vụ lưu trú phải đảm bảo các tiêu chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất, vệ sinh môi trường, an ninh và phòng cháy chữa cháy.

- Dịch vụ ăn uống: Cung cấp các món ăn đặc sản địa phương, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

- Hoạt động trải nghiệm: Xây dựng các chương trình đa dạng cho du khách như: đi bộ trekking, tham gia làm nông, học nấu ăn, làm đồ thủ công, giao lưu văn nghệ...

- Bảo vệ môi trường: Phải có phương án thu gom và xử lý rác thải, nước thải hiệu quả; có các quy tắc ứng xử về môi trường cho du khách.

đ) Hướng dẫn triển khai mô hình

Bước 1: Khảo sát, Đánh giá và Thành lập đội ngũ

- Hành động: Cơ quan chuyên môn (Phòng Văn hóa, Nông nghiệp) phối hợp với chính quyền địa phương khảo sát, đánh giá tiềm năng về tài nguyên tự nhiên, văn hóa. Tổ chức họp dân để phổ biến chủ trương, tìm kiếm các cá nhân, hộ gia đình tâm huyết và thành lập Tổ/Đội nòng cốt.

- Kết quả: Báo cáo đánh giá tiềm năng và danh sách các thành viên nòng cốt.

Bước 2: Xây dựng Kế hoạch và Nâng cao năng lực

- Hành động: Tổ nòng cốt cùng chuyên gia và chính quyền xây dựng "Đề án/Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái - cộng đồng". Song song đó, tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng du lịch cho cộng đồng. Mời các chuyên gia OCOP về tư vấn xây dựng sản phẩm.

- Kết quả: Một kế hoạch chi tiết, khả thi. Cộng đồng có kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm du lịch.

Bước 3: Xây dựng sản phẩm và cơ sở vật chất

- Hành động:

- Thiết kế tour, tuyến: Xây dựng các chương trình tour trọn gói (1 ngày, 2 ngày 1 đêm...) với lịch trình và mức giá cụ thể.
- Cải tạo cơ sở vật chất: Hỗ trợ các hộ dân cải tạo, nâng cấp nhà cửa thành homestay đạt chuẩn; xây dựng các công trình công cộng (nhà vệ sinh, biển chỉ dẫn).
- Thành lập tổ chức: Hướng dẫn cộng đồng thành lập Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác du lịch để có tư cách pháp nhân.

- Kết quả: Sản phẩm du lịch định hình rõ nét, cơ sở vật chất sẵn sàng đón khách.

Bước 4: Vận hành thử nghiệm và Hoàn thiện

- Hành động: Tổ chức các tour thử nghiệm mời các công ty lữ hành, báo chí, và các nhóm khách nhỏ đến trải nghiệm để lấy ý kiến đóng góp. Ghi nhận và nhanh chóng khắc phục các điểm yếu.

- Kết quả: Sản phẩm du lịch được hoàn thiện, quy trình vận hành trơn tru hơn.

Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ OCOP và Xúc tiến quảng bá (Thường xuyên)

- Hành động:

- Hồ sơ OCOP: Viết câu chuyện sản phẩm hấp dẫn, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, minh chứng theo yêu cầu của Bộ tiêu chí OCOP và nộp cho cơ quan chức năng để đánh giá, phân hạng.
- Truyền thông: Xây dựng các công cụ quảng bá (fanpage, video, tờ rơi), kết nối với các công ty lữ hành, tham gia các hội chợ du lịch để quảng bá sản phẩm.

- Kết quả: Sản phẩm được chứng nhận OCOP (mức tiêu 3-4 sao), được nhiều du khách biết đến và lựa chọn.

(Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí môi trường, tham khảo Phụ lục 02)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÁC SẢN PHẨM THUỘC NHÓM SẢN PHẨM NHÓM I – NHÓM V

(THEO CÔNG VĂN SỐ 454/ BTNMT-KSONMT NGÀY 20/1/2025 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN SẢN PHẨM OCOP)

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
I	Hướng dẫn tiêu chí môi trường cho các bộ sản phẩm từ 1-25		
1	Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường	Hồ sơ, thủ tục về môi trường là những giấy tờ, tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc những tài liệu do cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chuẩn bị theo yêu cầu của pháp luật hiện hành.	1. Hồ sơ, thủ tục về môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã có các hồ sơ trước ngày 01/01/2022 bao gồm: a) Hồ sơ liên quan đến ĐTM hoặc Đề án BVMT (cần có một trong các các hồ sơ (các Quyết định/Văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày 1/1/2022) như sau: - Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM/báo cáo ĐMT sơ bộ/báo cáo ĐMT chi tiết/báo cáo ĐMT bổ sung/báo cáo ĐMT lập lại; - Quyết định phê duyệt đề án BVMT chi tiết; - Văn bản xác nhận đề án BVMT đơn giản; - Cam kết bảo vệ môi trường; - Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường. b) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước/Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi còn hiệu lực. c) Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (nếu có).

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
			d) Các Báo cáo công tác BVMT hàng năm đ) Các báo cáo kết quả quan trắc, giám sát môi trường định kỳ e) Hoá đơn nộp Phí BVMT đối với nước thải (nếu có) g) Các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục (nếu có). 2. Hồ sơ, thủ tục về môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã có các hồ sơ sau ngày 01/01/2022 bao gồm a) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo (nếu có)^{2, 3} b) Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường^{4, 5} đ) Các Báo cáo công tác BVMT hàng năm⁶ e) Các báo cáo kết quả quan trắc, giám sát môi trường định kỳ⁷ g) Hoá đơn nộp Phí BVMT đối với nước thải (nếu có) h) Các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến kiểm tra việc lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục (nếu có).⁸

² Điều 30-Điều 36, Luật BVMT

³ Điều 26, Điều 27, Nghị định 08/2022/NĐ-CP

⁴ Điều 39-Điều 49, Luật BVMT

⁵ Điều 28-Điều 32, Nghị định 08/2022/NĐ-CP

⁶ Điều 119, Luật BVMT

⁷ Điều 97, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP

⁸ Điều 98, Phụ lục XXIX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
	Hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	1. Hồ sơ về công trình thu gom và xử lý chất thải là hồ sơ minh chứng về việc thực hiện lắp đặt, vận hành xử lý nước thải, khí thải theo quy định hiện hành. 2. Công trình thu gom và xử lý chất thải bao gồm: 2.1. Đối với Khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp⁹: - Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT; - Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của Luật này. 2.2. Đối với Làng nghề¹⁰ - Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề; - Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT; - Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý chất thải rắn (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn	1. Biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải giữa chủ đầu tư, nhà thầu và đơn vị giám sát thi công theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: - Các công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải; - Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại (nếu có); - Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có); 2. Bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công các công trình BVMT hoặc Giấy chứng nhận chất lượng và xuất xứ của các thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu vào Việt Nam.

⁹ Điều 51, Điều 52, Luật BVMT

¹⁰ Điều 56, Luật BVMT

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
		nằm ngoài địa bàn. 2.3.Đối với Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ - Có thiết bị, dụng cụ, kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định¹¹ - Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận¹². - Có công trình xử lý khí thải hoặc công trình, thiết bị xử lý khí thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp có phát sinh khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật. 2.4. Đối với Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân Có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đối phù hợp với quy định.¹³	
	Hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	1. Bao gói thân thiện với môi trường là các loại bao bì dùng để đóng gói hàng hóa được tạo ra từ các nguyên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng, thải bỏ, bảo đảm an toàn cho môi trường, sức khỏe con người và được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hoặc công nhận. 2. Bao bì nhựa thân thiện với môi trường gồm các loại	- Giấy chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam cho bao gói sử dụng cho sản phẩm đăng ký đánh giá. hoặc - Quyết định chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chí nhãn xanh Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày 10/01/2022 và còn hiệu lực.

¹¹ Điều 33, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

¹² Điều 87, Luật BVMT

¹³ Điều 41, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
		bao bì nhựa phân hủy sinh học; bao bì nhựa tái chế được sản xuất với nguyên liệu chính là nhựa polyethylene (nhựa PE) hoặc polypropylene (nhựa PP), có dạng túi (có miệng túi, có đáy túi, có thành túi) hoặc dạng màng để có thể bao bọc, che phủ, chứa đựng và bảo vệ giá trị sử dụng của sản phẩm, hàng hóa trong sinh hoạt hoặc trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... - Bao bì nhựa phân hủy sinh học là loại bao bì sản xuất từ nhựa phân hủy sinh học có khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoặc yếm khí (trong môi trường tự nhiên, compost hoặc trong bãi chôn lấp chất thải rắn) thành dioxide carbon (CO₂), nước (H₂O), các hợp chất vô cơ và sinh khối.¹⁴	
	Đạt chuẩn tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới hoặc có đánh	1. Cộng đồng/điểm du lịch đạt tối thiểu các tiêu chí về môi trường được quy định cho cấp xã đạt chuẩn theo quy định hiện hành. 2. Đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật BVMT¹⁵	- Báo cáo về việc thực hiện các tiêu chí theo quy định hiện hành. - Biên bản của UBND xã về rà soát, đánh giá chỉ tiêu trong đó đánh giá cụ thể tình hình thực hiện

¹⁴ Quyết định số: 3257/QĐ-BTNMT ngày 7/11/2023

¹⁵ Điều 30 đến Điều 38, Luật BVMT; Điều 26, Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
	giá tác động môi trường theo quy định hiện hành.		các chỉ tiêu nêu trên. Hoặc - Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo.

Ghi chú: Nhóm các sản phẩm theo quy định tại Phụ lục I, kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của TTg

PHỤ LỤC 02: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM NHÓM VI
(THEO CÔNG VĂN SỐ 454/ BTNMT-KSONMT NGÀY 20/1/2025 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỀ VIỆC THỰC HIỆN
CÁC NỘI DUNG VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN SẢN PHẨM OCOP)

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
	Có giải pháp cụ thể về bảo vệ môi trường (thu gom rác thải, nước thải sinh hoạt...)	1. “Kế hoạch thu gom chất thải rắn, nước thải sinh hoạt tại cộng đồng/điểm du lịch” được UBND xã xác nhận. 2. Kế hoạch phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH); thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và các loại chất thải khác, bao gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết (2) Căn cứ pháp lý (3) Hiện trạng phát sinh chất thải rắn, nước thải sinh hoạt; Hiện trạng cơ sở hạ tầng về thu gom, xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt. (4) Giải pháp thực hiện phân loại, thu gom xử lý CTRSH; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt 4.1. Chất thải rắn sinh hoạt - Giải pháp về phân loại CTRSH tại nguồn: Mô tả giải pháp thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại điểm du lịch theo hướng dẫn của BTNMT¹⁶ - Giải pháp về thu gom: Mô tả về hình thức, tuyến thu gom, tần suất. - Giải pháp về xử lý: Mô tả các giải pháp xử lý, bao gồm	1. Kế hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt có xác nhận của chính quyền địa phương. 2. Bản cam kết của các hộ gia đình trong cộng đồng/điểm du lịch thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn.

¹⁶ Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 2/12/2023 hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
		cả xử lý tại chỗ. 4.2. Nước thải sinh hoạt - Giải pháp thu gom về khu xử lý tập trung (nếu có); - Giải pháp thu gom và xử lý theo cụm gia đình (nếu có); - Giải pháp thu gom và xử lý theo hộ gia đình. 4.3. Chất thải khác - Giải pháp thu gom - Giải pháp xử lý (5) Nguồn lực thực hiện (7) Phân công thực hiện.	
	Trang bị hạ tầng kỹ thuật chung về bảo vệ môi trường	1. Hạ tầng thu gom chất thải rắn - Có thùng đựng rác đảm bảo vệ sinh, đáp ứng cho việc phân loại CTRSH tại nguồn theo quy định. - Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định hiện hành¹⁷. 2. Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải - Có công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp theo quy định (Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; hồ kỵ	1. Hồ sơ minh chứng hạ tầng thu gom chất thải rắn - Hình ảnh minh chứng về hạ tầng thu gom CTRSH; - Hồ sơ hoàn công điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH. 2. Hồ sơ minh chứng hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt - Bản vẽ thiết kế và hồ sơ hoàn công công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung (nếu có); hoặc

¹⁷ Điều 61, Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Điều 26 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
		khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác). - Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư tập trung phải được thu gom, đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định của Luật BVMT¹⁸. - Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận¹⁹.	- Danh sách các hộ gia đình trong cộng đồng làm du lịch có công trình xử lý nước thải bằng biện pháp phù hợp, có xác nhận của chính quyền địa phương.
	Triển khai mô hình cộng đồng tự quản về môi trường.	Mô hình tự quản về môi trường là mô hình huy động sự tham gia tự nguyện của dân cư tại cộng đồng địa phương để thực hiện: - Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm định kỳ; - Thúc đẩy thực hiện 3 sạch (sạch nhà – sạch ngõ - sạch bếp) của từng hộ gia đình; - Duy trì cảnh quan nông thôn xanh – sạch – đẹp – an toàn - Các nội dung khác.	1. Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của tổ tự quản về môi trường của UBND xã ban hành; 2. Cam kết tham gia mô hình của các hộ gia đình tại cộng đồng. 3. Báo cáo về kết quả triển khai mô hình.
	Đạt chuẩn tiêu chí về môi trường trong xây	1. Cộng đồng/điểm du lịch đạt tối thiểu các tiêu chí về môi trường được quy định cho các cấp theo quy định hiện hành.	- Báo cáo về việc thực hiện các tiêu chí theo quy định hiện hành. - Biên bản của UBND xã về rà soát, đánh giá chi tiêu

¹⁸ Khoản 2, Điều 86, Luật Bảo vệ môi trường 2020

¹⁹ Khoản 4, Điều 86, Luật Bảo vệ môi trường 2020

STT	Tiêu chí	Mô tả	Yêu cầu hồ sơ
	dựng nông thôn mới hoặc có ĐTM theo quy định hiện hành.	2. Đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật BVMT ²⁰	trong đó đánh giá cụ thể tình hình thực hiện các chỉ tiêu nêu trên. Hoặc - Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo.

²⁰ Điều 30 đến Điều 38, Luật BVMT; Điều 26, Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP